

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ THỌ**

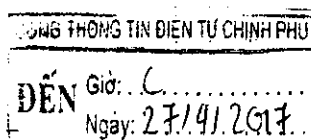
**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: *M* /2017/QĐ-UBND

Phú Thọ, ngày *20* tháng 4 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

**V/v quy định giá sản phẩm công ích dịch vụ môi trường đô thị
trên địa bàn thành phố Việt Trì và thị xã Phú Thọ, tỉnh Phú Thọ**



ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;
Căn cứ Luật Giá số 11/2012/QH 13 ngày 20/6/2012;
Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;
Căn cứ Nghị định số 130/2013/NĐ-CP ngày 16/10/2013 của Chính phủ quy định về sản xuất cung cấp sản phẩm dịch vụ công ích;
Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11/11/2016 của Chính phủ hướng dẫn bổ sung, sửa đổi một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;
Căn cứ Thông tư số 06/2008/TT-BXD ngày 20/3/2008 của Bộ Xây dựng hướng dẫn quản lý chi phí dịch vụ công ích đô thị;
Căn cứ Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28/4/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ; Thông tư số 233/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2014 của Bộ Tài chính;
Căn cứ Thông tư số 25/2014/TT-BTC ngày 17/02/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ;
Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 27/TTr-STC ngày 16 tháng 02 năm 2017.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định giá sản phẩm công ích dịch vụ môi trường đô thị trên địa bàn thành phố Việt Trì và thị xã Phú Thọ, tỉnh Phú Thọ (Chi tiết tại Phụ biểu số 01 và Phụ biểu số 02 kèm theo Quyết định này).

Mức giá này là mức giá tối đa để thanh toán cho khối lượng dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng hoặc giao kế hoạch có sử dụng ngân sách nhà nước.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01/5/2017 và thay thế Quyết định số 2336/QĐ-UBND ngày 04/8/2010 của UBND tỉnh Phú Thọ hết hiệu lực kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực áp dụng.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc, Thủ trưởng các sở, ngành: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường, Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch UBND thành phố Việt Trì, UBND thị xã Phú Thọ và các đơn vị có liên quan căn cứ Quyết định thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TT: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh, Đoàn ĐBQH tỉnh;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- UBMTTQ và các đoàn thể của tỉnh;
- Bộ Tài chính;
- Văn phòng Chính phủ;
- Website Chính phủ;
- Cục KTVBQPPL - Bộ Tư pháp;
- Sở Tư pháp (3b);
- Công báo tỉnh (2b);
- CVP, PCVPTH;
- CV NCTH;
- Lưu: VT, KTTH2 (H.150b),

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Hoàng Công Thủy

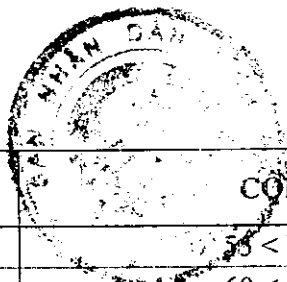


PHỤ BIỂU SỐ 01
ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM DỊCH VỤ CÔNG ÍCH MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ
TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ VIỆT TRÌ

(Kèm theo Quyết định số 11 /2017/QĐ-UBND ngày 20/4/2017 của UBND tỉnh Phú Thọ)

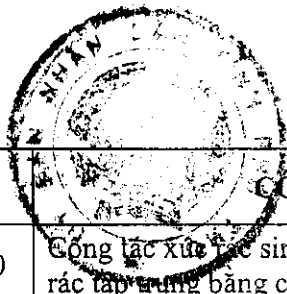
STT	MÃ SỐ	CÔNG VIỆC	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ (Đồng)
I		THU GOM, VẬN CHUYỂN VÀ XỬ LÝ CHẤT THẢI ĐÔ THỊ	m²	
		HẠNG MỤC 1		
1	MT1.01.00	Công tác duy trì vệ sinh đường phố ban ngày bằng thủ công	1km	230.636
2	MT1.02.01	Công tác quét, gom rác đường phố bằng thủ công	10.000m ²	480.492
3	MT1.02.02	Công tác quét, gom rác hè phố bằng thủ công. Quét hè. Đô thị loại I	10.000m ²	345.954
4	MT1.03.00	Công tác duy trì dải phân cách bằng thủ công	1km	153.757
5	MT1.04.00	Công tác tua vĩa hè, thu dọn phế thải ở gốc cây, cột điện, miệng cống hàm ếch	1km	153.757
6	MT1.05.00	Công tác duy trì vệ sinh ngõ xóm.	1km	249.856
7	MT1.06.00	Công tác xúc rác sinh hoạt tại điểm tập kết rác tập trung lên xe ô tô bằng thủ công	1 tấn rác	141.618
8	MT1.07.00	Công tác xúc dọn phế thải xây dựng bằng thủ công	1 tấn phế thải	91.040
9	MT2.01.01	Công tác thu gom rác sinh hoạt từ các xe thô sơ (xe đẩy tay) tại các điểm tập kết rác lên xe ép rác, vận chuyển đến địa điểm đổ rác với cự ly bình quân 20 km. Loại xe ép rác ≤ 5 tấn	1 tấn rác	158.173
		L ≤ 15km		150.290
		15 < L ≤ 20 km		158.200
		20 < L ≤ 25 km		175.602
		25 < L ≤ 30 km		193.004
		30 < L ≤ 35 km		205.660
		35 < L ≤ 40 km		218.316
		40 < L ≤ 45 km		229.390
		45 < L ≤ 50 km		238.882
		50 < L ≤ 55 km		248.374
		55 < L ≤ 60 km		256.284
		60 < L ≤ 65 km		262.612

STT	MÃ SỐ	CÔNG VIỆC	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ (Đồng)
10	MT2.01.02	Công tác thu gom rác sinh hoạt từ các xe thô sơ (xe đẩy tay) tại các điểm tập kết rác lên xe ép rác, vận chuyển đến địa điểm đổ rác với cự ly bình quân 20 km. Loại xe ép rác 5 tấn < Xe 10 tấn	1 tấn rác	112.206
		L ≤ 15km		106.590
		15 < L ≤ 20 km		112.200
		20 < L ≤ 25 km		124.542
		25 < L ≤ 30 km		136.884
		30 < L ≤ 35 km		145.860
		35 < L ≤ 40 km		154.836
		40 < L ≤ 45 km		162.690
		45 < L ≤ 50 km		169.422
		50 < L ≤ 55 km		176.154
		55 < L ≤ 60 km		181.764
		60 < L ≤ 65 km		186.252
11	MT2.01.03	Công tác thu gom rác sinh hoạt từ các xe thô sơ (xe đẩy tay) tại các điểm tập kết rác lên xe ép rác, vận chuyển đến địa điểm đổ rác với cự ly bình quân 20 km. Loại xe ép rác ≥ 10 tấn	1 tấn rác	80.007
		L ≤ 15km		76.000
		15 < L ≤ 20 km		80.000
		20 < L ≤ 25 km		88.800
		25 < L ≤ 30 km		97.600
		30 < L ≤ 35 km		104.000
		35 < L ≤ 40 km		110.400
		40 < L ≤ 45 km		116.000
		45 < L ≤ 50 km		120.800
		50 < L ≤ 55 km		125.600
		55 < L ≤ 60 km		129.600
		60 < L ≤ 65 km		132.800
12	MT2.02.01	Công tác thu gom rác sinh hoạt từ thùng rác vận chuyển đến địa điểm đổ rác với cự ly bình quân 20 km. Loại xe ép rác ≤ 5 tấn	1 tấn rác	325.507
		L ≤ 15km		309.225
		15 < L ≤ 20 km		325.500
		20 < L ≤ 25 km		361.305
		25 < L ≤ 30 km		397.110
		30 < L ≤ 35 km		423.150
		35 < L ≤ 40 km		449.190
		40 < L ≤ 45 km		471.975
		45 < L ≤ 50 km		491.505
		50 < L ≤ 55 km		511.035



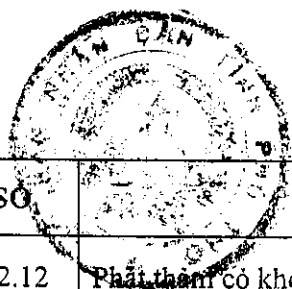
STT	MÃ SỐ	CÔNG VIỆC	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ (Đồng)
		55 < L ≤ 60 km		527.310
		60 < L ≤ 65 km		540.330
13	MT2.02.02	Công tác thu gom rác sinh hoạt từ thùng rác vận chuyển đến địa điểm đổ rác với cự ly bình quân 20 km. Loại xe ép rác 5 tấn ≤ xe < 10 tấn	1 tấn rác	243.893
		L ≤ 15km		231.705
		15 < L ≤ 20 km		243.900
		20 < L ≤ 25 km		270.729
		25 < L ≤ 30 km		297.558
		30 < L ≤ 35 km		317.070
		35 < L ≤ 40 km		336.582
		40 < L ≤ 45 km		353.655
		45 < L ≤ 50 km		368.289
		50 < L ≤ 55 km		382.923
		55 < L ≤ 60 km		395.118
		60 < L ≤ 65 km		404.874
14	MT2.02.03	Công tác thu gom rác sinh hoạt từ thùng rác vận chuyển đến địa điểm đổ rác với cự ly bình quân 20 km. Loại xe ép rác ≥ 10 tấn	1 tấn rác	227.347
		L ≤ 15km		215.935
		15 < L ≤ 20 km		227.300
		20 < L ≤ 25 km		252.303
		25 < L ≤ 30 km		277.306
		30 < L ≤ 35 km		295.490
		35 < L ≤ 40 km		313.674
		40 < L ≤ 45 km		329.585
		45 < L ≤ 50 km		343.223
		50 < L ≤ 55 km		356.861
		55 < L ≤ 60 km		368.226
		60 < L ≤ 65 km		377.318
15	MT2.03.01	Công tác vận chuyển rác sinh hoạt bằng xe ép rác kín (hooklip) với cự ly thu gom và vận chuyển bình quân 20km bằng xe ép rác < 10 tấn	1 tấn rác	88.626
		L ≤ 15km		84.170
		15 < L ≤ 20 km		88.600
		20 < L ≤ 25 km		98.346
		25 < L ≤ 30 km		108.092
		30 < L ≤ 35 km		115.180
		35 < L ≤ 40 km		122.268
		40 < L ≤ 45 km		128.470
		45 < L ≤ 50 km		133.786
		50 < L ≤ 55 km		139.102
		55 < L ≤ 60 km		143.532

STT	MÃ SỐ	CÔNG VIỆC	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ (Đồng)
		60 < L ≤ 65 km		147.076
16	MT2.03.02	Công tác vận chuyển rác sinh hoạt bằng xe ép rác kín (hooklip) với cự ly thu gom và vận chuyển bình quân 20km bằng xe ép rác ≥ 10 tấn	1 tấn rác	75.660
		L ≤ 15km		71.915
		15 < L ≤ 20 km		75.700
		20 < L ≤ 25 km		84.027
		25 < L ≤ 30 km		92.354
		30 < L ≤ 35 km		98.410
		35 < L ≤ 40 km		104.466
		40 < L ≤ 45 km		109.765
		45 < L ≤ 50 km		114.307
		50 < L ≤ 55 km		118.849
		55 < L ≤ 60 km		122.634
		60 < L ≤ 65 km		125.662
17	MT2.04.00	Công tác vệ sinh thùng thu gom rác sinh hoạt	100 thùng	375.241
18	MT2.06.01	Công tác thu gom, vận chuyển phế thải xây dựng tại các điểm tập kết bằng xe tải về bãi đổ với cự ly bình quân ≤ 10km, bằng ô tô tự đổ 1,2 tấn	1 tấn phế thải	255.786
		Xe 1,2 tấn (Xe từ 2,5 tấn trở xuống)		
		L < 10 km		255.800
		10 < L ≤ 15 km		301.844
		15 < L ≤ 20 km		358.120
		20 < L ≤ 25 km		409.280
19	MT2.06.02	Công tác thu gom, vận chuyển phế thải xây dựng tại các điểm tập kết bằng xe tải về bãi đổ với cự ly bình quân ≤ 10km, bằng ô tô tự đổ 2 tấn	1 tấn phế thải	187.727
		L < 10 km		187.700
		10 < L ≤ 15 km		221.486
		15 < L ≤ 20 km		262.780
		20 < L ≤ 25 km		300.320
20	MT2.06.03	Công tác thu gom, vận chuyển phế thải xây dựng tại các điểm tập kết bằng xe tải về bãi đổ với cự ly bình quân ≤ 10km, bằng ô tô tự đổ 4 tấn	1 tấn phế thải	187.678
		L < 10 km		187.700
		10 < L ≤ 15 km		221.486
		15 < L ≤ 20 km		262.780
		20 < L ≤ 25 km		300.320



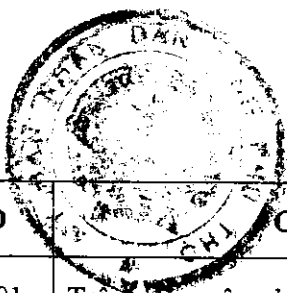
STT	MÃ SỐ	CÔNG VIỆC	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ (Đồng)
21	MT2.07.00	Công tác xúc tác sinh hoạt tại các điểm tập kết rác tập trung bằng cơ giới	tấn rác	16.807
22	MT2.08.00	Công tác xúc phế thải xây dựng tại các điểm tập kết tập trung bằng cơ giới	1 tấn phế thải	13.408
23	MT2.09.01	Công tác vận chuyển phế thải xây dựng bằng xe tải <10 tấn với cự ly vận chuyển bình quân 20km	1 tấn phế thải	77.395
		L <= 15km		73.530
		15 < L <= 20 km		77.400
		20 < L <= 25 km		85.914
		25 < L <= 30 km		94.428
		30 < L <= 35 km		100.620
		35 < L <= 40 km		106.812
		40 < L <= 45 km		112.230
		45 < L <= 50 km		116.874
		50 < L <= 55 km		121.518
		55 < L <= 60 km		125.388
		60 < L <= 65 km		128.484
24	MT2.09.02	Công tác vận chuyển phế thải xây dựng bằng xe tải >=10 tấn với cự ly vận chuyển bình quân 20km	1 tấn phế thải	54.193
		L <= 15km		51.490
		15 < L <= 20 km		54.200
		20 < L <= 25 km		60.162
		25 < L <= 30 km		66.124
		30 < L <= 35 km		70.460
		35 < L <= 40 km		74.796
		40 < L <= 45 km		78.590
		45 < L <= 50 km		81.842
		50 < L <= 55 km		85.094
		55 < L <= 60 km		87.804
		60 < L <= 65 km		89.972
25	MT2.10.01	Công tác vớt rác trên mặt kênh, mương bằng tàu công suất 24CV	10000m2	240.775
26	MT2.10.02	Công tác vớt rác trên mặt kênh, mương bằng ghe công suất 4CV	10000m2	790.118
27	MT5.01.00	Công tác quét đường phố bằng cơ giới		514.613

STT	MÃ SỐ	CÔNG VIỆC	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ (Đồng)
28	MT5.02.01	Công tác tưới nước rửa đường . Ô tô tưới nước<10m ³		280.977
	MT5.02.02	Công tác tưới nước rửa đường . Ô tô tưới nước>10m ³	1km	244.595
29	MT5.03.00	Công tác vận hành hệ thống bơm nước cung cấp nước rửa đường	100m ³	135.172
II		CÔNG VIỆC: DUY TRÌ CÂY XANH ĐÔ THỊ		
II.1		DUY TRÌ THẨM CỎ		
1	CX1.01.10	Tưới nước giếng khoan thẩm cỏ thuận chùng bằng máy bơm	100m ² / lần	
	CX.01.11	Bơm xăng		38.430
	CX.01.12	Bơm Điện		43.164
2	CX1.01.20	Tưới nước thẩm cỏ thuận chùng bằng thủ công	100m ² /lần	47.440
3	CX1.01.03	Tưới nước thẩm cỏ thuận chùng bằng xe bồn		
4	CX1.01.31	Tưới nước thẩm cỏ thuận chùng bằng xe bồn 5m ³		51.183
5	CX1.01.32	Tưới nước thẩm cỏ thuận chùng bằng xe bồn 8m ³	100m ² / lần	44.875
6	CX1.01.40	Tưới nước giếng khoan thẩm cỏ không thuận chùng (tiểu đảo, dải phân cách bằng máy bơm	100m ² /lần	
	CX1.01.41	Bơm xăng 3CV		49.151
	CX1.01.42	Máy bơm chạy điện 1,5KW		52.021
7	CX1.01.50	Tưới nước thẩm cỏ không thuận chùng bằng thủ công	100m ² / lần	35.396
8	CX1.01.60	Tưới nước thẩm cỏ không thuận chùng (tiểu đảo, dải phân cách) bằng xe bồn		
9	CX1.01.61	Tưới nước thẩm cỏ không thuận chùng (tiểu đảo, dải phân cách) bằng xe bồn 5m ³		53.165
10	CX1.01.62	Tưới nước thẩm cỏ không thuận chùng bằng xe bồn 8m ³	100m ² / lần	44.406
11	CX1.02.00	Phát thẩm cỏ thuận chùng và thẩm cỏ không thuận chùng (Tiểu đảo, dải phân cách)		
	CX1.02.11	Phát thẩm cỏ thuận chùng bằng máy	100m ² / lần	43.898



STT	MÃ SỐ	CÔNG VIỆC	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ (Đồng)
	CX1.02.12	Phát thăm cỏ không thuần chủng bằng máy	100m2/ lần	32.720
	CX1.02.20	Phát thăm cỏ thủ công		
12	CX1.02.21	Phát thăm cỏ thuần chủng bằng thủ công	100m2/ lần	85.085
13	CX1.02.22	Phát thăm cỏ không thuần chủng bằng thủ công	100m2/ lần	68.068
14	CX1.03.01	Xén lẹ cỏ lá tre	100m2/ lần	56.724
15	CX1.03.02	Xén lẹ cỏ nhung	100m2/ lần	85.085
16	CX1.04.01	Làm cỏ tạp	100m2/ lần	56.724
17	CX1.05.01	Trồng dặm cỏ lá tre	1m2/lần	43.451
18	CX1.05.02	Trồng dặm cỏ nhung	1m2/lần	56.452
19	CX1.06.01	Phun thuốc phòng trừ sâu cỏ	100m2/ lần	15.644
20	CX1.07.01	Bón phân thăm cỏ	100m2/ lần	58.003
II.2	CX2.01.00	DUY TRÌ BỒN HOA		
21	CX2.01.11	Tưới nước giếng khoan bồn hoa, bồn cảnh, cây hàng rào bằng máy bơm xăng	100m2/ lần	36.648
22	CX2.01.12	Tưới nước giếng khoan bồn hoa, bồn cảnh, cây hàng rào bằng máy bơm điện	100m2/ lần	43.351
23	CX2.01.21	Tưới nước giếng khoan bồn hoa, bồn cảnh, cây hàng rào bằng thủ công	100m2/ lần	32.727
24	CX2.01.30	Tưới nước bồn hoa, bồn cảnh, cây hàng rào bằng xe bồn		
25	CX2.01.31	Tưới nước giếng khoan bồn hoa, bồn cảnh, cây hàng rào bằng xe bồn 5m3		59.551
III.3	CX2.02.00	CÔNG TÁC THAY BỒN HOA		
26	CX2.02.01	Công tác thay hoa bồn hoa giống	100m2/ lần	9.675.230
27	CX2.02.02	Công tác thay hoa bồn hoa giò	100m2/ lần	8.707.708
28	CX2.03.00	PHUN THUỐC TRỪ SÂU BỒN HOA		

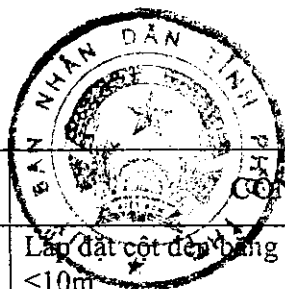
STT	MÃ SỐ	CÔNG VIỆC	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ (Đồng)
29	CX2.03.01	Phun thuốc trừ sâu bồn hoa	100m ² / lần	33.796
30	CX2.03.00	BÓN PHÂN VÀ XỬ LÝ ĐẤT BỒN HOA		
31	CX2.04.01	Bón phân và xử lý đất bồn hoa	100m ² / lần	129.093
32	CX2.05.00	DUY TRÌ BỒN CẢNH CÓ LÁ MÀU		
33	CX2.05.01	Duy trì bồn cảnh lá màu có hàng rào	100m ² / năm	4.641.683
34	CX2.05.02	Duy trì bồn cảnh lá màu không hàng rào	100m ² / năm	6.850.287
35	CX2.06.00	DUY TRÌ CÂY HÀNG RÀO ĐƯỜNG VIÊN		
36	CX2.06.01	Duy trì cây hàng rào, đường viên cao <1m	100m ² / năm	2.388.818
37	CX2.06.02	Duy trì cây hàng rào, đường viên cao ≥1m	100m ² / năm	3.740.717
IV.4	CX2.07.00	TRỒNG DẶM CÂY HÀNG RÀO ĐƯỜNG VIÊN		
38	CX2.07.01	Trồng dặm cây hàng rào, đường viên	1m ² trồng dặm/ lần	57.779
	CX2.08.10	TUỚI NƯỚC CÂY CẢNH RA HOA VÀ CÂY CẢNH TẠO HÌNH		
39	CX2.08.11	Tưới nước giếng khoan cây ra hoa, tạo hình bằng máy bơm xăng	100 cây/ lần	33.733
40	CX2.08.12	Tưới nước giếng khoan cây ra hoa, tạo hình bằng máy bơm điện	100 cây/ lần	38.541
41	CX2.08.21	Tưới nước cây ra hoa, tạo hình bằng thủ công	100 cây/ lần	30.881
V.5	CX2.08.30	TUỚI NƯỚC CÂY CẢNH RA HOA VÀ CÂY CẢNH TẠO HÌNH BẰNG XE BỒN	100C/L	
42	CX2.08.31	Xe bồn 5m ³		46.036
43	CX2.08.32	Xe bồn 8m ³		263.142
	CX2.09.00	DUY TRÌ CÂY CẢNH TRỎ HOA		
44	CX2.09.01	Duy trì cây cảnh trở hoa	100 cây/ năm	9.375.311
45	CX2.10.00	TRỒNG DẶM CÂY CẢNH TRỎ HOA		



STT	MÃ SỐ	CÔNG VIỆC	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ (Đồng)
46	CX2.10.01	Trồng dặm cây cảnh trồng hoa	100 cây	16.153.761
VI.6	CX2.11.00	DUY TRÌ CÂY CẢNH TẠO HÌNH		
47	CX2.11.01	Duy trì cây cảnh tạo hình	100 cây/năm	7.878.560
48	CX2.12.00	TUỚI NƯỚC CÂY CẢNH TRONG CHẬU		
	CX2.12.11	Tưới nước giếng khoan cây cảnh trồng chậu bằng máy bơm xăng	100chậu/lần	21.441
	CX2.12.12	Tưới nước giếng khoan cây cảnh trồng chậu bằng máy bơm điện	100chậu/lần	28.711
49	CX2.12.21	Tưới nước cây cảnh trồng chậu bằng thủ công	100chậu/lần	21.852
	CX2.12.30	Tưới nước cây cảnh trồng chậu bằng xe bồn		
50	CX2.12.31	Tưới nước cây cảnh trồng chậu bằng xe bồn 5m ³	100chậu/lần	29.924
51	CX2.12.32	Tưới nước cây cảnh trồng chậu bằng xe bồn 8m ³	100chậu/lần	31.609
VII.7	CX2.13.00	THAY ĐẤT, PHÂN CHẬU CẢNH		
52	CX2.13.01	Thay đất phân chậu cảnh	100chậu/lần	2.228.338
53	CX2.14.00	DUY TRÌ CÂY CẢNH TRỒNG CHẬU		
	CX2.14.01	Duy trì cây cảnh trồng chậu	100chậu/năm	5.849.466
54	CX2.15.00	TRỒNG DẶM CÂY CẢNH TRỒNG CHẬU		
55	CX2.15.01	Trồng dặm cây cảnh trồng chậu	100 chậu trồng dặm	30.191.984
56	CX2.16.00			
	CX2.16.01	Thay chậu hỏng vỡ	100chậu/lần	20.297.864
XIII.8	CX2.17.00	DUY TRÌ CÂY LEO		
57	CX2.17.01	Duy trì cây leo	10 cây/ lần	21.932
IX.9	CX3.01.00	DUY TRÌ CÂY BÓNG MÁT MỚI TRỒNG		

✓

STT	MÃ SỐ	CÔNG VIỆC	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ (Đồng)
58	CX3.01.01	Duy trì cây bóng mát mới trồng	1 cây/ năm	439.467
59	CX3.02.01	Duy trì thâm cò gốc cây bóng mát	1 bồn / năm	1.252.868
60	CX3.03.01	Duy trì cây bóng mát loại 1	1 cây/ năm	82.617
61	CX3.04.01	Duy trì cây bóng mát loại 2	1 cây/ năm	626.148
62	CX3.05.01	Duy trì cây bóng mát loại 3	1 cây/ năm	1.221.936
63	CX3.06.01	Giải tỏa cành cây gãy, cây loại 1	1 cây	66.303
64	CX3.06.02	Giải tỏa cành cây gãy, cây loại 2	1 cây	488.536
65	CX3.06.03	Giải tỏa cành cây gãy, cây loại 3	1 cây	653.353
66	CX3.07.01	Cắt thấp tán, khống chế chiều cao, cây loại 1	1 cây	1.142.788
67	CX3.07.02	Cắt thấp tán, khống chế chiều cao, cây loại 2	1 cây	1.500.450
68	CX3.08.00	Gỡ phụ sinh cây cỏ thụ	1 cây	1.790.099
69	CX3.09.01	Giải tỏa cành cây gãy, đổ, cây loại 1	1 cây	626.923
70	CX3.09.02	Giải tỏa cành cây gãy, đổ, cây loại 2	1 cây	1.739.888
71	CX3.09.03	Giải tỏa cành cây gãy, đổ, cây loại 3	1 cây	3.520.642
72	CX3.10.01	Đốn hạ cây sâu bệnh, cây loại 1	1 cây	673.151
73	CX3.10.02	Đốn hạ cây sâu bệnh, cây loại 2	1 cây	3.097.191
74	CX3.10.03	Đốn hạ cây sâu bệnh, cây loại 3	1 cây	5.355.578
75	CX3.11.01	Quét vôi gốc cây, cây loại 1	1 cây	6.932
76	CX3.11.02	Quét vôi gốc cây, cây loại 2	1 cây	14.210
77	CX3.11.03	Quét vôi gốc cây, cây loại 3	1 cây	30.819
III		CÔNG VIỆC : DUY TRÌ HỆ THỐNG ĐIỆN CHIẾU SÁNG ĐÔ THỊ		



STT	MÃ SỐ	CÔNG VIỆC	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ (Đồng)
1	CS.1.01.11	Lắp đặt cột đèn bằng thủ công, cột bê tông $\leq 10m$	1 cột	3.655.205
2	CS.1.01.12	Lắp đặt cột đèn bằng thủ công, cột bê tông $> 10m$	1 cột	4.724.326
3	CS.1.01.13	Lắp đặt cột đèn bằng thủ công, cột thép, cột gang $\leq 8m$	cột	4.832.689
4	CS.1.01.14	Lắp đặt cột đèn bằng thủ công, cột thép, cột gang $\leq 10m$	cột	6.286.745
5	CS.1.01.15	Lắp đặt cột đèn bằng thủ công, cột thép, cột gang $\leq 12m$	cột	7.321.130
6	CS.1.01.21	Lắp đặt cột đèn bằng máy, cột bê tông $\leq 10m$	1 cột	3.457.181
7	CS.1.01.22	Lắp đặt cột đèn bằng máy, cột bê tông $> 10m$	1 cột	4.675.630
8	CS.1.01.23	Lắp đặt cột đèn bằng máy, cột thép, cột gang $\leq 8m$	cột	4.854.485
9	CS.1.01.24	Lắp đặt cột đèn bằng máy, cột thép, cột gang $\leq 10m$	cột	6.031.680
10	CS.1.01.25	Lắp đặt cột đèn bằng máy, cột thép, cột gang $\leq 12m$	cột	7.123.106
11	CS.1.01.31	Vận chuyển cột đèn, cột bê tông $\leq 10m$	cột	41.180
12	CS.1.01.33	Vận chuyển cột đèn, cột thép, cột gang $\leq 8m$	cột	41.180
13	CS.1.01.32	Vận chuyển cột đèn, cột bê tông $> 10m$	cột	41.180
14	CS.1.01.34	Vận chuyển cột đèn, cột thép, cột gang $\leq 10m$	cột	41.180
15	CS.1.01.35	Vận chuyển cột đèn, cột thép, cột gang $> 10m$	cột	41.180
16	CS.1.02.11	Lắp chụp đầu cột (cột mới), chiều dài cột $\leq 10,5m$	1 chiếc	850.625
17	CS.1.02.12	Lắp chụp đầu cột (cột mới), chiều dài cột $> 10,5m$	1 chiếc	888.655
18	CS.1.02.20	Lắp đặt chụp đầu cột vào cột tận dụng (cột hạ thể có sẵn)	1 chiếc	679.850
19	CS.1.03.11	Lắp cần đèn $\Phi 60$, chiều dài cần đèn $\leq 2,8m$	1 cần đèn	1.842.808
20	CS.1.03.12	Lắp cần đèn $\Phi 60$, chiều dài cần đèn $\leq 3,2m$	1 cần đèn	2.172.526
21	CS.1.03.13	Lắp cần đèn $\Phi 60$, chiều dài cần đèn $\leq 3,6m$	1 cần đèn	2.344.949
22	CS.1.03.21	Lắp cần đèn chữ S, chiều dài cần đèn $\leq 2,8m$	1 cần đèn	2.317.204
23	CS.1.03.22	Lắp cần đèn chữ S, chiều dài cần đèn $\leq 3,2m$	1 cần đèn	2.734.079
24	CS.1.03.31	Lắp cần đèn sợi tóc $\Phi 48$, chiều dài cần đèn $\leq 1,5m$	1 cần đèn	1.420.581
25	CS.1.03.32	Lắp cần đèn sợi tóc $\Phi 48$, chiều dài cần đèn $\leq 2,0m$	1 cần đèn	1.809.093
26	CS.1.04.11	Lắp chóa cao áp ở độ cao $\leq 12m$	1 chóa	3.933.398
27	CS.1.04.12	Lắp chóa cao áp ở độ cao $> 12m$	1 chóa	3.999.789
28	CS.1.04.13	Chao cao áp	1 chóa	3.895.582
29	CS.1.04.14	Lắp chóa huỳnh quang	1 chóa	3.933.398

STT	MÃ SỐ	CÔNG VIỆC	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ (Đồng)
30	CS.1.05.10	Đục lỗ để lắp xà và luồn cáp	1 bộ	250.096
31	CS.1.05.20	Lắp xà dọc	1 bộ	935.506
32	CS.1.05.31	Lắp xà ngang bằng máy, loại xà $\leq 1\text{m}$	1 bộ	728.750
33	CS.1.05.32	Lắp xà ngang bằng máy, loại xà $> 1\text{m}$	1 bộ	747.658
	CS.1.05.30	Lắp xà ngang bằng máy	1 bộ	
	CS.1.05.31	Lắp xà ngang bằng máy loại xà $\leq 1\text{m}$	1 bộ	789.091
	CS.1.05.32	Lắp xà ngang bằng máy loại xà $> 1\text{m}$	1 bộ	807.999
	CS.1.05.40	Lắp xà ngang bằng thủ công	1 bộ	
	CS.1.05.41	Lắp xà ngang bằng máy loại xà $\leq 1\text{m}$	1 bộ	864.722
	CS.1.05.42	Lắp xà ngang bằng máy loại xà $\geq 1\text{m}$	1 bộ	902.537
34	CS.1.06.10	Làm tiếp địa cho cột điện	1 bộ	487.341
35	CS.1.06.20	Làm tiếp địa lắp lại cho lưới điện cáp ngầm	1 bộ	1.306.293
36	CS.1.06.30	Làm tiếp địa lắp lại cho lưới điện cáp treo	1 bộ	809.919
37	CS.2.01.01	Kéo dây trên lưới đèn chiếu sáng, tiết diện dây $6 \div 25\text{mm}^2$	100m	6.435.121
38	CS.2.01.02	Kéo dây trên lưới đèn chiếu sáng, tiết diện dây $26 \div 50\text{mm}^2$	100m	13.621.420
39	CS.2.02.10	Làm đầu cáp khô	1 đầu cáp	553.801
40	CS.2.02.20	Lắp cầu chì đuôi cá	1 cầu chì	336.461
41	CS.2.03.10	Rải cáp ngầm	100m	18.766.102
42	CS.2.04.10	Luồn cáp cửa cột	1 đầu cáp	46.144
43	CS.2.05.10	Đánh số cột BTLT	10 cột	359.681
44	CS.2.05.20	Đánh số cột thép	10 cột	326.528
45	CS.2.06.10	Lắp bảng điện cửa cột	1 bảng	597.384
46	CS.2.06.20	Lắp cửa cột	1 cửa	262.612
47	CS.2.07.10	Luồn dây từ cáp treo lên đèn	100m	5.104.469
48	CS.2.07.20	Luồn dây từ cáp ngầm lên đèn	100m	3.801.057
49	CS.2.08.10	Lắp giá đỡ tủ	1 bộ	899.759
50	CS.2.08.21	Lắp đặt tủ điện điều khiển chiếu sáng, chiều cao lắp đặt $< 2\text{m}$	1 tủ	17.707.073
51	CS.2.08.22	Lắp đặt tủ điện điều khiển chiếu sáng, chiều cao lắp đặt $\geq 2\text{m}$	1 tủ	17.988.662
52	CS.3.01.11	Lắp dựng cột đèn sân vườn bằng thủ công	1 cột	4.512.133
53	CS.3.01.12	Lắp dựng cột đèn sân vườn bằng cơ giới	1 cột	4.456.685
54	CS.3.02.10	Lắp đặt đèn lồng	1 bộ	951.952
55	CS.3.03.11	Lắp đặt đèn cầu	1 bộ	876.321
56	CS.3.03.12	Lắp đặt đèn nắm	1 bộ	961.261

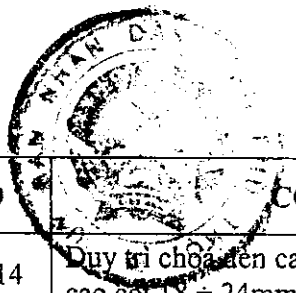
STT	MÃ SỐ CÔNG VIỆC	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ (Đồng)
57	CS.3.03.13 Lắp đặt đèn chiếu sáng thăm cò	1 bộ	806.793
58	CS.4.01.11 Lắp đèn bóng ắc ngang đường	100 bóng	8.078.762
59	CS.4.01.12 Lắp đèn bóng ắc ngang ngã 3- ngã 4	100 bóng	9.348.742
60	CS.4.01.21 Lắp đèn dây rần ngang đường	10m	1.153.766
61	CS.4.01.22 Lắp đèn dây rần ngang ngã 3- ngã 4	10m	1.389.100
62	CS.4.02.11 Lắp đèn bóng ắc viền công trình kiến trúc, H<3m	100 bóng	8.216.606
63	CS.4.02.12 Lắp đèn bóng ắc viền công trình kiến trúc, H>=3m	100 bóng	9.204.195
64	CS.4.02.21 Lắp đèn dây rần viền công trình kiến trúc, H<3m	10m	1.012.971
65	CS.4.02.22 Lắp đèn dây rần viền công trình kiến trúc, H>=3m	10m	1.210.490
66	CS.4.03.11 Lắp đèn bóng ắc trang trí cây, H<3m	100 bóng	6.806.633
67	CS.4.03.12 Lắp đèn bóng ắc trang trí cây, H>=3m	100 bóng	7.371.838
68	CS.4.03.21 Lắp đèn bóng 3W trang trí cây, H<3m	100 bóng	1.761.857
69	CS.4.03.22 Lắp đèn bóng 3W trang trí cây, H>=3m	100 bóng	1.787.804
70	CS.4.04.11 Lắp đèn bóng ắc viền khẩu hiệu, biểu tượng, H<3m	100 bóng	7.745.939
71	CS.4.04.12 Lắp đèn bóng ắc viền khẩu hiệu, biểu tượng, H>3m	100 bóng	8.536.011
72	CS.4.04.21 Lắp đèn dây rần viền khẩu hiệu, biểu tượng, H<3m	10m	1.083.369
73	CS.4.04.22 Lắp đèn dây rần viền khẩu hiệu, biểu tượng, H>3m	10m	1.351.284
74	CS.4.04.31 Lắp đèn ống viền khẩu hiệu, biểu tượng, H<3m	10m	1.702.694
75	CS.4.04.32 Lắp đèn ống viền khẩu hiệu, biểu tượng, H>3m	10m	2.173.361
76	CS.4.05.11 Lắp đèn pha trên cạn, H<3m	1 bộ	2.026.047
77	CS.4.05.12 Lắp đèn pha trên cạn, H≥3m	1 bộ	2.130.073
89	CS.4.06.11 Lắp khung kích thước 1m x 2m, H<3m	1 bộ	759.356
90	CS.4.06.12 Lắp khung kích thước 1m x 2m, H≥ 3m	1 bộ	966.530
	CS.4.06.20 LẮP KHUNG KÍCH THƯỚC 1mx2m<khung <2mx2m		
91	CS.4.06.21 Lắp khung kích thước > 1m x 2m, độ cao H < 3m	1 bộ	1.105.437
92	CS.4.06.22 Lắp khung kích thước > 1m x 2m, độ cao H ≥ 3m	1 bộ	1.343.440
	CS.4.07.10 LẮP BỘ ĐIỀU KHIỂN NHẬP NHÁY		
93	CS.4.07.11 Lắp bộ điều khiển nhấp nháy 2 + 3 kênh	1 bộ	1.042.952
94	CS.4.07.12 Lắp bộ điều khiển nhấp nháy ≥ 4 kênh	1 bộ	1.137.490
95	CS.5.01.2A1 Thay bóng cao áp bằng cơ giới, chiều cao cột H<10m	20 bóng	7.274.346

STT	MÃ SỐ	CÔNG VIỆC	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ (Đồng)
96	CS.5.01.10	Thay bóng đèn sợi tóc bằng thủ công	20 bóng	1.544.758
97	CS.5.01.2A2	Thay bóng cao áp bằng cơ giới, chiều cao cột $10m \leq H < 18m$	20 bóng	7.738.651
98	CS.5.01.2A3	Thay bóng cao áp bằng cơ giới, chiều cao cột $18m \leq H < 24m$	20 bóng	8.510.700
99	CS.5.01.2B	Thay bóng cao áp bằng thủ công, chiều cao cột $< 10m$	20 bóng	6.431.322
100	CS.5.01.3A	Thay bóng đèn ống bằng máy	20 bóng	7.269.496
101	CS.5.01.3B	Thay bóng đèn ống bằng thủ công	20 bóng	6.452.189
102	CS.5.02.11	Thay choá đèn (lớp đèn đơn) đèn pha, chao đèn cao áp bằng máy ở độ cao $H < 12m$	10 lớp	22.731.653
103	CS.5.02.12	Thay choá đèn (lớp đèn đơn) đèn pha, chao đèn cao áp bằng máy ở độ cao $12 \leq H < 18m$	10 lớp	21.398.867
104	CS.5.02.13	Thay choá đèn (lớp đèn đơn) đèn pha, chao đèn cao áp bằng máy ở độ cao $18 \leq H < 24m$	10 lớp	23.239.438
105	CS.5.02.14	Thay choá đèn (lớp đèn kép) đèn pha, chao đèn cao áp bằng máy ở độ cao $H < 12m$	10 lớp	24.187.545
106	CS.5.02.15	Thay choá đèn (lớp đèn kép) đèn pha, chao đèn cao áp bằng máy ở độ cao $12 \leq H < 18m$	10 lớp	22.816.943
107	CS.5.02.16	Thay choá đèn (lớp đèn kép) đèn pha, chao đèn cao áp bằng máy ở độ cao $18 \leq H < 24m$	10 lớp	23.572.845
108	CS.5.02.20	Thay choá đèn (lớp đèn đơn) đèn pha, chao đèn cao áp bằng thủ công, chiều cao cột $< 10m$	10 lớp	22.544.016
109	CS.5.03.11	Thay chấn lưu (hoặc bộ mồi) và bóng đồng bộ bằng máy chiều cao cột $H < 10m$	1 bộ	1.012.521
110	CS.5.03.12	Thay chấn lưu (hoặc bộ mồi) và bóng đồng bộ bằng máy chiều cao cột $10 \leq H < 12m$	1 bộ	1.069.532
111	CS.5.03.13	Thay chấn lưu (hoặc bộ mồi) và bóng đồng bộ bằng máy chiều cao cột $12 \leq H < 18m$	1 bộ	1.128.146
112	CS.5.03.14	Thay chấn lưu (hoặc bộ mồi) và bóng đồng bộ bằng máy chiều cao cột $18 \leq H < 24m$	1 bộ	1.209.408
113	CS.5.03.20	Thay chấn lưu (hoặc bộ mồi) và bóng đồng bộ bằng thủ công chiều cao cột $H < 10m$	1 bộ	835.256
114	CS.5.03.31	Thay chấn lưu, chiều cao cột $H < 10m$	1 bộ	720.876
115	CS.5.03.32	Thay chấn lưu, chiều cao cột $10 \leq H < 12m$	1 bộ	739.784
116	CS.5.03.33	Thay chấn lưu, chiều cao cột $12 \leq H < 18m$	1 bộ	859.521
117	CS.5.03.34	Thay chấn lưu, chiều cao cột $18 \leq H < 24m$	1 bộ	933.220
118	CS.5.03.51	Thay chấn lưu, bộ mồi và bóng đồng bộ bằng máy chiều cao cột $H < 10m$	1 bộ	1.240.216



STT	MÃ SỐ	CÔNG VIỆC	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ (Đồng)
119	CS.5.03.52	Thay chân lưu, bộ môi và bóng đồng bộ bằng máy chiều cao cột 10 $\leq H < 12\text{mm}$	1 bộ	1.277.251
120	CS.5.03.53	Thay chân lưu, bộ môi và bóng đồng bộ bằng máy chiều cao cột 12 $\leq H < 18\text{mm}$	1 bộ	1.427.341
121	CS.5.03.54	Thay chân lưu, bộ môi và bóng đồng bộ bằng máy chiều cao cột 18 $\leq H < 24\text{mm}$	1 bộ	1.525.862
122	CS.5.03.60	Thay chân lưu, bộ môi và bóng đồng bộ bằng thủ công, chiều cao cột $< 10\text{m}$	1 bộ	1.030.145
123	CS.5.03.71	Thay thế bộ điện tiết kiệm điện bằng máy chiều cao cột $H < 10\text{m}$	1 bộ	713.232
124	CS.5.03.72	Thay thế bộ điện tiết kiệm điện bằng máy chiều cao cột 10 $\leq H < 12\text{m}$	1 bộ	752.670
125	CS.5.03.73	Thay thế bộ điện tiết kiệm điện bằng máy chiều cao cột 12 $\leq H < 18\text{m}$	1 bộ	742.617
126	CS.5.03.74	Thay thế bộ điện tiết kiệm điện bằng máy chiều cao cột 18 $\leq H < 24\text{m}$	1 bộ	809.379
127	CS.5.03.80	Thay thế bộ điện tiết kiệm điện bằng thủ công tại công viên, vườn hoa	1 bộ	741.475
128	CS.5.04.10	Thay bộ xà đơn dài 1,2m – 4 sứ	1 bộ	953.005
129	CS.5.04.20	Thay bộ xà kép dài 1,2m – 4 sứ	1 bộ	1.166.309
130	CS.5.04.30	Thay bộ xà dài 0,6m có sứ	1 bộ	835.039
131	CS.5.04.40	Thay bộ xà đơn dài 1,2m không sứ, không dây bằng máy	1 bộ	611.959
132	CS.5.04.50	Thay bộ xà đơn dài 1,2m không sứ, không dây bằng thủ công	1 bộ	726.620
133	CS.5.04.60	Thay bộ xà dài 0,6m; 0,4m; 0,3m không sứ, không dây kết hợp máy	1 bộ	504.004
134	CS.5.04.70	Thay bộ xà dài 0,6m; 0,4m; 0,3m không sứ, không dây bằng thủ công	1 bộ	524.127
135	CS.5.05.11	Thay cần đèn cao áp chữ L	1 bộ	1.439.061
136	CS.5.05.12	Thay cần đèn cao áp chữ S	1 bộ	1.548.443
137	CS.5.05.13	Thay chụp liền cần	1 bộ	1.764.758
138	CS.5.05.14	Thay chụp ống phóng đơn, kép	1 bộ	1.650.908
139	CS.5.05.21	Thay cần đèn cao áp chữ L bằng thủ công	1 bộ	1.627.872
140	CS.5.05.22	Thay cần đèn cao áp chữ S bằng thủ công	1 bộ	1.968.210
141	CS.5.05.30	Thay cần đèn chao cao áp bằng cơ giới	1 bộ	1.433.923
142	CS.5.05.40	Thay cần đèn chao cao áp bằng thủ công	1 bộ	1.454.857
143	CS.5.07.00	THAY CÁC LOẠI DÂY		
	CS.5.07.1a1	Thay dây đồng một ruột bằng máy M6	40m	1.381.000
	CS.5.07.1a2	Thay dây đồng một ruột bằng máy M10	40m	1.405.389

STT	MÃ SỐ	CÔNG VIỆC	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ (Đồng)
	CS.5.07.1a2	Thay dây đồng một ruột bằng máy M16,M25,A16,A25	40m	1.405.389
	CS.5.07.1b	Thay dây đồng một ruột bằng thủ công M6	40m	1.374.023
	CS.5.07.1b	Thay dây đồng một ruột bằng thủ công M10,M16,M25,A16,A25	40m	1.544.192
144	CS.5.07.1C	Thay dây lên đèn	40m	2.099.862
145	CS.5.07.20	Thay cáp treo		
	CS.5.07.2a	Thay cáp treo bằng máy		8.950.927
	CS.5.07.2b	Thay cáp treo bằng thủ công		8.852.000
	CS.5.07.30	Thay cáp ngầm		
	CS.5.07.31	Thay cáp ngầm nền đất		15.347.448
	CS.5.07.32	Thay cáp ngầm hệ phố		16.860.062
	CS.5.07.33,34	Thay cáp ngầm đường nhựa, bê tông atphan		19.128.984
146	CS.5.08.10	Thay tủ điện	tủ	18.311.788
	CS.5.08.10	Nối cáp ngầm		
	CS.5.08.11	Nối cáp ngầm nền đất		1.183.900
	CS.5.08.10	Nối cáp ngầm		
	CS.5.08.11	Nối cáp ngầm nền đất		1.372.976
	CS.5.08.11	Nối cáp ngầm đường nhựa		1.467.515
	CS.5.08.11	Nối cáp ngầm bê tông atphan		1.467.515
147	CS.5.10.11	Thay cột đèn, cột BT ly tâm, cột BT chữ H	1 cột	8.321.227
148	CS.5.10.12	Thay cột đèn, cột sắt	1 cột	10.586.687
149	CS.5.11.10	Sơn cột sắt (có chiều cao 8 ÷ 9,5m)	cột	1.616.344
150	CS.5.11.20	Sơn chụp, sơn cần đèn	cột	902.611
151	CS.5.11.30	Sơn cột đèn chùm bằng máy có chiều cao cột >4m	cột	1.044.164
152	CS.5.11.40	Sơn cột đèn chùm bằng thủ công (áp dụng cột có chiều cao cột <4m)	cột	853.288
153	CS.5.11.50	Sơn cột đèn 1 cầu, đèn chùa, đèn vương miện bằng thủ công	cột	642.755
154	CS.5.11.60	Sơn tủ điện cả giá đỡ	tủ	587.287
	CS5.12.10	Thay sứ cũ		
155	CS.5.12.10	Thay sứ cũ	1 quả sứ	379.863
156	CS.5.13.11	Duy trì choá đèn cao áp, kính đèn cao áp, chiều cao cột <10m	1 bộ	200.786
157	CS.5.13.12	Duy trì choá đèn cao áp, kính đèn cao áp, chiều cao cột 10 ÷ <12mm	1 bộ	176.747
158	CS.5.13.13	Duy trì choá đèn cao áp, kính đèn cao áp, chiều cao cột 12 ÷ <18mm	1 bộ	184.547



STT	MÃ SỐ	CÔNG VIỆC	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ (Đồng)
159	CS.5.13.14	Duy trì chữa đèn cao áp, kính đèn cao áp, chiều cao cột 18 ÷ 24mm	1 bộ	230.124
160	CS.5.14.10	Thay quả cầu nhựa hoặc thủy tinh bằng cơ giới	1 quả	536.164
161	CS.5.14.20	Thay quả cầu nhựa hoặc thủy tinh bằng thủ công	1 quả	486.966
162	CS.6.01.10	Duy trì trạm 1 chế độ bằng thủ công	1 trạm/ngày	75.631
163	CS.6.01.20	Duy trì trạm 1 chế độ bằng đồng hồ hẹn giờ	1 trạm/ngày	58.614
164	CS.6.01.30	Duy trì trạm 1 chế độ bằng thiết bị trung tâm điều khiển UTU	1 trạm/ngày	47.269
165	CS.6.01.40	Duy trì trạm 2 chế độ bằng tay (buổi tối)	1 trạm/ngày	86.976
166	CS.6.01.50	Duy trì trạm 2 chế độ bằng đồng hồ hẹn giờ	1 trạm/ngày	64.286
167	CS.6.01.60	Duy trì trạm 2 chế độ bằng thiết bị trung tâm điều khiển UTU	1 trạm/ngày	49.160
168	CS.6.01.70	Quản lý, kiểm tra trạm biến thế đèn công cộng	1 trạm/ngày	60.504
IV		DUY TRÌ HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC ĐÔ THỊ		-
1	TN1.01.11	Nạo vét bùn hố ga. Cự ly trung chuyển bùn 1000m.	m3 bùn	838.503
2	TN1.01.12	Nạo vét bùn hố ga. Cự ly trung chuyển bùn 1500m.	m3 bùn	964.279
3	TN1.01.13	Nạo vét bùn hố ga. Cự ly trung chuyển bùn 2000m.	m3 bùn	1.064.899
4	TN1.01.14	Nạo vét bùn hố ga. Không trung chuyển bùn.	m3 bùn	729.498
5	TN1.01.21	Nạo vét bùn cống ngầm (cống tròn và các loại cống khác có tiết diện tương đương) bằng thủ công. Đường kính cống ≤200mm. Cự ly trung chuyển bùn 1000m.	m3 bùn	1.272.552
6	TN1.01.21a	Nạo vét bùn cống ngầm (cống tròn và các loại cống khác có tiết diện tương đương) bằng thủ công. Đường kính cống ≤200mm. Cự ly trung chuyển bùn 1500m.	m3 bùn	1.463.435
7	TN1.01.21b	Nạo vét bùn cống ngầm (cống tròn và các loại cống khác có tiết diện tương đương) bằng thủ công. Đường kính cống ≤200mm. Cự ly trung chuyển bùn 2000m.	m3 bùn	1.616.141
8	TN1.01.21c	Nạo vét bùn cống ngầm (cống tròn và các loại cống khác có tiết diện tương đương) bằng thủ công. Đường kính cống ≤200mm. Không trung chuyển bùn.	m3 bùn	1.107.120

STT	MÃ SỐ	CÔNG VIỆC	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ (Đồng)
9	TN1.01.22	Nạo vét bùn cống ngầm (cống tròn và các loại cống khác có tiết diện tương đương) bằng thủ công. Đường kính cống 300mm÷600mm. Cự ly trung chuyển bùn 1000m.	m3 bùn	1.237.038
10	TN1.01.22a	Nạo vét bùn cống ngầm (cống tròn và các loại cống khác có tiết diện tương đương) bằng thủ công. Đường kính cống 300mm÷600mm. Cự ly trung chuyển bùn 1500m.	m3 bùn	1.422.595
11	TN1.01.22b	Nạo vét bùn cống ngầm (cống tròn và các loại cống khác có tiết diện tương đương) bằng thủ công. Đường kính cống 300mm÷600mm. Cự ly trung chuyển bùn 2000m.	m3 bùn	1.571.039
12	TN1.01.22c	Nạo vét bùn cống ngầm (cống tròn và các loại cống khác có tiết diện tương đương) bằng thủ công. Đường kính cống 300mm÷600mm. Không trung chuyển bùn.	m3 bùn	1.076.224
13	TN1.01.23	Nạo vét bùn cống ngầm (cống tròn và các loại cống khác có tiết diện tương đương) bằng thủ công. Đường kính cống 700mm÷1000mm. Cự ly trung chuyển bùn 1000m.	m3 bùn	1.189.687
14	TN1.01.23a	Nạo vét bùn cống ngầm (cống tròn và các loại cống khác có tiết diện tương đương) bằng thủ công. Đường kính cống 700mm÷1000mm. Cự ly trung chuyển bùn 1500m.	m3 bùn	1.368.142
15	TN1.01.23b	Nạo vét bùn cống ngầm (cống tròn và các loại cống khác có tiết diện tương đương) bằng thủ công. Đường kính cống 700mm÷1000mm. Cự ly trung chuyển bùn 2000m.	m3 bùn	1.510.904
16	TN1.01.23c	Nạo vét bùn cống ngầm (cống tròn và các loại cống khác có tiết diện tương đương) bằng thủ công. Đường kính cống 700mm÷1000mm. không trung chuyển bùn.	m3 bùn	1.035.029
17	TN1.01.24	Nạo vét bùn cống ngầm (cống tròn và các loại cống khác có tiết diện tương đương) bằng thủ công. Đường kính cống >1000mm. Cự ly trung chuyển bùn 1000m.	m3 bùn	1.160.094
18	TN1.01.25	Nạo vét bùn cống ngầm (cống tròn và các loại cống khác có tiết diện tương đương) bằng thủ công. Đường kính cống >1000mm. Cự ly trung chuyển bùn 1500m.	m3 bùn	1.334.108
19	TN1.01.26	Nạo vét bùn cống ngầm (cống tròn và các loại cống khác có tiết diện tương đương) bằng thủ công. Đường kính cống >1000mm. Cự ly trung chuyển bùn 2000m.	m3 bùn	1.473.319
20	TN1.01.27	Nạo vét bùn cống ngầm (cống tròn và các loại cống khác có tiết diện tương đương) bằng thủ công. Đường kính cống >1000mm. Không trung chuyển bùn.	m3 bùn	1.009.281

STT	MÃ SỐ	CÔNG VIỆC	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ (Đồng)
21	TN1.01.31	Nạo vét bùn cống hộp nổi kích thước $B \geq 300\text{mm} \times 1000\text{mm}$; $H \geq 400\text{mm} \times 1000\text{mm}$. Cự ly trung chuyển bùn 1000m.	m3 bùn	1.045.662
22	TN1.01.32	Nạo vét bùn cống hộp nổi kích thước $B \geq 300\text{mm} \times 1000\text{mm}$; $H \geq 400\text{mm} \times 1000\text{mm}$. Cự ly trung chuyển bùn 1500m.	m3 bùn	1.202.512
23	TN1.01.33	Nạo vét bùn cống hộp nổi kích thước $B \geq 300\text{mm} \times 1000\text{mm}$; $H \geq 400\text{mm} \times 1000\text{mm}$. Cự ly trung chuyển bùn 2000m.	m3 bùn	1.327.992
24	TN1.01.34	Nạo vét bùn cống hộp nổi kích thước $B \geq 300\text{mm} \times 1000\text{mm}$; $H \geq 400\text{mm} \times 1000\text{mm}$. Không trung chuyển bùn.	m3 bùn	909.726
25	TN1.02.11a	Nạo vét bùn mương bằng thủ công, mương có chiều rộng $\leq 6\text{m}$ (không có hành lang, không có lối vào). Cự ly trung chuyển bùn 150m.	m3 bùn	878.246
26	TN1.02.12a	Nạo vét bùn mương bằng thủ công, mương có chiều rộng $\leq 6\text{m}$ (không có hành lang, không có lối vào). Không trung chuyển bùn.	m3 bùn	746.508
27	TN1.02.11b	Nạo vét bùn mương bằng thủ công, mương có chiều rộng $\leq 6\text{m}$ (có hành lang, lối vào). Cự ly trung chuyển bùn 150m.	m3 bùn	758.835
28	TN1.02.12b	Nạo vét bùn mương bằng thủ công, mương có chiều rộng $\leq 6\text{m}$ (có hành lang, lối vào). Không trung chuyển bùn.	m3 bùn	645.009
29	TN1.02.21a	Nạo vét bùn mương bằng thủ công, mương có chiều rộng $> 6\text{m}$ (không có hành lang, không có lối vào). Cự ly trung chuyển bùn 150m.	m3 bùn	855.133
30	TN1.02.22a	Nạo vét bùn mương bằng thủ công, mương có chiều rộng $> 6\text{m}$ (không có hành lang, không có lối vào). Không trung chuyển bùn.	m3 bùn	726.864
31	TN1.02.21b	Nạo vét bùn mương bằng thủ công, mương có chiều rộng $> 6\text{m}$ (có hành lang, lối vào). Cự ly trung chuyển bùn 150m.	m3 bùn	733.797
32	TN1.02.22b	Nạo vét bùn mương bằng thủ công, mương có chiều rộng $> 6\text{m}$ (có hành lang, lối vào). Không trung chuyển bùn.	m3 bùn	623.728
33	TN1.03.00	Nhặt, thu gom phế thải và vớt rau bèo trên mương, sông thoát nước bằng thủ công		
34	TN1.03.01	Nhặt, thu gom phế thải và vớt rau bèo trên mương, sông thoát nước chiều rộng của mương, sông $\leq 6\text{m}$		907.365

STT	MÃ SỐ	CÔNG VIỆC	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ (Đồng)
35	TN1.03.01	Nhặt, thu gom phế thải và vớt rau bèo trên mương, sông thoát nước chiều rộng của mương, sông $\leq 6m$ không phải trung chuyển		670.802
	TN1.03.01	Nhặt, thu gom phế thải và vớt rau bèo trên mương, sông thoát nước chiều rộng của mương, sông $\leq 15m$		868.097
	TN1.03.01	Nhặt, thu gom phế thải và vớt rau bèo trên mương, sông thoát nước chiều rộng của mương, sông $\leq 15m$ không phải trung chuyển		848.387
	TN1.03.01	Nhặt, thu gom phế thải và vớt rau bèo trên mương, sông thoát nước chiều rộng của mương, sông $> 15m$		1.124.580
	TN1.03.01	Nhặt, thu gom phế thải và vớt rau bèo trên mương, sông thoát nước chiều rộng của mương, sông $> 15m$ không phải trung chuyển		955.893
36	TN2.01.00	Nạo vét bùn cống ngầm bằng cơ giới		
37	TN2.01.11	Nạo vét bùn cống ngầm bằng xe hút bùn 3 tấn (cống tròn có đường kính $\geq 700mm$ và các loại cống khác có tiết diện tương đương). Cự ly vận chuyển $\leq 15km$	m3 bùn	105.987
38	TN2.01.12	Nạo vét bùn cống ngầm bằng xe hút bùn 3 tấn (cống tròn có đường kính $\geq 700mm$ và các loại cống khác có tiết diện tương đương). Cự ly vận chuyển $\leq 8km$	m3 bùn	98.612
39	TN2.01.13	Nạo vét bùn cống ngầm bằng xe hút bùn 3 tấn (cống tròn có đường kính $\geq 700mm$ và các loại cống khác có tiết diện tương đương). Cự ly vận chuyển $8 < L \leq 10km$	m3 bùn	100.718
40	TN2.01.14	Nạo vét bùn cống ngầm bằng xe hút bùn 3 tấn (cống tròn có đường kính $\geq 700mm$ và các loại cống khác có tiết diện tương đương). Cự ly vận chuyển $10 < L \leq 14km$	m3 bùn	102.826
41	TN2.01.15	Nạo vét bùn cống ngầm bằng xe hút bùn 3 tấn (cống tròn có đường kính $\geq 700mm$ và các loại cống khác có tiết diện tương đương). Cự ly vận chuyển $15 < L \leq 18km$	m3 bùn	109.149
42	TN2.01.16	Nạo vét bùn cống ngầm bằng xe hút bùn 3 tấn (cống tròn có đường kính $\geq 700mm$ và các loại cống khác có tiết diện tương đương). Cự ly vận chuyển $18 < L \leq 20km$	m3 bùn	111.255
43	TN2.01.20	Nạo vét bùn cống ngầm bằng xe phun nước phản lực kết hợp với các thiết bị khác (cống tròn có đường kính 0,3m-0,8m, cống hộp, bản có chiều rộng đáy từ 0,3-0,8m và các loại cống khác có tiết diện tương đương)		



STT	MÃ SỐ	CÔNG VIỆC	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ (Đồng)
44	TN2.01.21	Nạo vét bùn cống ngầm bằng xe phun nước phân lực kết hợp với các thiết bị khác (Cự ly bình quân 15km)	1md	275.045
		Cự ly ≤ 8 km		246.165
		Cự ly $10 < L \leq 10$		254.416
		Cự ly $10 < L \leq 14$		262.668
		Cự ly $15 < L \leq 18$		287.422
		Cự ly $18 < L \leq 20$		295.673
45	TN2.01.30	Nạo vét bùn cống ngầm bằng xe hút bùn chân không không có độ chân không cao (8 tấn) kết hợp với các thiết bị khác (Cống tròn có đường kính 0,8m-1,2m, cống hộp, bản có chiều rộng đáy từ 0,8m-1,2m và các loại cống khác có tiết diện tương đương)		
	TN2.01.31	Nạo vét bùn cống ngầm bằng xe hút chân không có độ chân không (8 tấn) kết hợp với các thiết bị khác (Cự ly bình quân 15km)	1md	375.213
		Cự ly ≤ 8 km		335.816
		Cự ly $10 < L \leq 10$		347.072
		Cự ly $10 < L \leq 14$		358.329
		Cự ly $15 < L \leq 18$		392.098
		Cự ly $18 < L \leq 20$		403.354
46	TN2.01.40	Nạo vét bùn cống ngầm bằng máy tời kết hợp với các thiết bị khác (cống tròn có đường kính 1,2m- $O < 2,5$ m, cống hộp, bản có chiều rộng $1,2m < B < 2,5$ m và các loại cống khác có tiết diện tương đương)		
	TN2.01.41	Nạo vét bùn cống ngầm bằng máy tời kết hợp với các thiết bị khác		932.160
		Cự ly ≤ 8 km		834.283
		Cự ly $10 < L \leq 10$		862.248
		Cự ly $10 < L \leq 14$		890.213
		Cự ly $15 < L \leq 18$		974.107
		Cự ly $18 < L \leq 20$		1.002.072
47	TN2.02.00	Nạo vét bùn mương thoát nước bằng xe hút chân không kết hợp với các thiết bị khác (mương có chiều rộng < 5 m)	1m2	
	TN2.02.01	Nạo vét bùn mương thoát nước bằng xe hút chân không kết hợp với các thiết bị khác (mương có chiều rộng < 5 m)		1.392.408
	TN3.01.00	VẬN CHUYỂN Bùn BẰNG XE Ô TÔ TỰ ĐÓ		

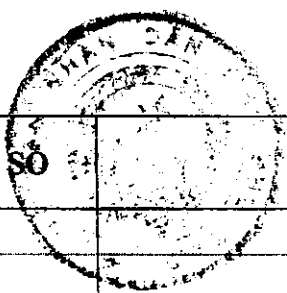
STT	MÃ SỐ	CÔNG VIỆC	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ (Đồng)
48	TN3.01.10	Vận chuyển bùn bằng xe ô tô tự đổ xe 2,5 tấn. Cự ly vận chuyển $\leq 15\text{km}$	m3 bùn	265.190
49	TN3.01.20	Vận chuyển bùn bằng xe ô tô tự đổ xe 2,5 tấn. Cự ly vận chuyển $\leq 8\text{km}$	m3 bùn	255.358
50	TN3.01.30	Vận chuyển bùn bằng xe ô tô tự đổ xe 2,5 tấn. Cự ly vận chuyển $8 < L \leq 10\text{km}$	m3 bùn	258.168
51	TN3.01.40	Vận chuyển bùn bằng xe ô tô tự đổ xe 2,5 tấn. Cự ly vận chuyển $10 < L \leq 14\text{km}$	m3 bùn	260.976
52	TN3.01.50	Vận chuyển bùn bằng xe ô tô tự đổ xe 2,5 tấn. Cự ly vận chuyển $15 < L \leq 18\text{km}$	m3 bùn	269.403
53	TN3.01.60	Vận chuyển bùn bằng xe ô tô tự đổ xe 2,5 tấn. Cự ly vận chuyển $18 < L \leq 20\text{km}$	m3 bùn	272.213
54	TN3.01.20	Vận chuyển bùn bằng xe ô tô tự đổ xe 4 tấn. Cự ly vận chuyển $\leq 15\text{km}$	m3 bùn	205.346
55	TN3.01.21	Vận chuyển bùn bằng xe ô tô tự đổ xe 4 tấn. Cự ly vận chuyển $\leq 8\text{km}$	m3 bùn	195.043
56	TN3.01.22	Vận chuyển bùn bằng xe ô tô tự đổ xe 4 tấn. Cự ly vận chuyển $8 < L \leq 10\text{km}$	m3 bùn	197.987
57	TN3.01.23	Vận chuyển bùn bằng xe ô tô tự đổ xe 4 tấn. Cự ly vận chuyển $10 < L \leq 14\text{km}$	m3 bùn	200.930
58	TN3.01.24	Vận chuyển bùn bằng xe ô tô tự đổ xe 4 tấn. Cự ly vận chuyển $15 < L \leq 18\text{km}$	m3 bùn	209.761
59	TN3.01.25	Vận chuyển bùn bằng xe ô tô tự đổ xe 4 tấn. Cự ly vận chuyển $18 < L \leq 20\text{km}$	m3 bùn	212.705
60	TN4.01.01	Kiểm tra lòng cống bằng phương pháp chui lòng cống	1 km	3.216.763
61	TN4.02.01	Kiểm tra lòng cống bằng phương pháp gương soi	1 km	2.358.960



PHỤ BIỂU SỐ 02
ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM DỊCH VỤ CÔNG ÍCH MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ
TRÊN ĐỊA BÀN THỊ XÃ PHÚ THỌ
 (Kèm theo Quyết định số 11/2017/QĐ-UBND ngày 20/4/2017 của UBND tỉnh Phú Thọ)

STT	MÃ SỐ	CÔNG VIỆC	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ (Đồng)
I		THU GOM, VẬN CHUYỂN VÀ XỬ LÝ CHẤT THẢI ĐÔ THỊ		
1	MT1.01.00	Công tác duy trì vệ sinh đường phố ban ngày bằng thủ công	1km	169.700
2	MT1.02.01	Công tác quét, gom rác đường phố bằng thủ công	10.000m ²	353.400
3	MT1.02.02	Công tác quét, gom rác hè phố bằng thủ công. Quét hè. Đô thị loại III-V	10.000m ²	254.500
4	MT1.03.00	Công tác duy trì dải phân cách bằng thủ công	1km	113.100
5	MT1.04.00	Công tác tua vĩa hè, thu dọn phế thải ở gốc cây, cột điện, miệng cống hàm ếch	1km	113.100
6	MT1.05.00	Công tác duy trì vệ sinh ngõ xóm.	1km	183.800
	(*)	Công tác duy trì vệ sinh ngõ xóm.	1km	103.000
7	MT1.06.00	Công tác xúc rác sinh hoạt tại điểm tập kết rác tập trung lên xe ô tô bằng thủ công	1 tấn rác	123.700
8	MT1.07.00	Công tác xúc dọn phế thải xây dựng bằng thủ công	1 tấn phế thải	79.500
9	MT2.01.01	Công tác thu gom rác sinh hoạt từ các xe thô sơ (xe đẩy tay) tại các điểm tập kết rác lên xe ép rác, vận chuyển đến địa điểm đổ rác với cự ly bình quân 20 km. Loại xe ép rác ≤ 5 tấn	1 tấn rác	110.400
		L ≤ 15km		104.800
		15 < L ≤ 20 km		110.400
		20 < L ≤ 25 km		122.500
		25 < L ≤ 30 km		134.600
		30 < L ≤ 35 km		143.500
		35 < L ≤ 40 km		152.300
		40 < L ≤ 45 km		160.000
		45 < L ≤ 50 km		166.600
		50 < L ≤ 55 km		173.200
		55 < L ≤ 60 km		178.800
		60 < L ≤ 65 km		183.200
10	MT2.01.02	Công tác thu gom rác sinh hoạt từ các xe thô sơ (xe đẩy tay) tại các điểm tập kết rác lên xe ép rác, vận chuyển đến địa điểm đổ rác với cự ly bình quân 20 km. Loại xe ép rác 5 tấn < Xe 10 tấn	1 tấn rác	142.900
		L ≤ 15km		135.800
		15 < L ≤ 20 km		142.900

STT	MÃ SỐ	CÔNG VIỆC	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ (Đồng)
		20 < L ≤ 25 km		158.600
		25 < L ≤ 30 km		174.400
		30 < L ≤ 35 km		185.800
		35 < L ≤ 40 km		197.200
		40 < L ≤ 45 km		207.200
		45 < L ≤ 50 km		215.800
		50 < L ≤ 55 km		224.400
		55 < L ≤ 60 km		231.500
		60 < L ≤ 65 km		237.300
11	MT2.01.03	Công tác thu gom rác sinh hoạt từ các xe thô sơ (xe đẩy tay) tại các điểm tập kết rác lên xe ép rác, vận chuyển đến địa điểm đổ rác với cự ly bình quân 20 km. Loại xe ép rác ≥ 10 tấn	1 tấn rác	101.900
		L ≤ 15km		96.800
		15 < L ≤ 20 km		101.900
		20 < L ≤ 25 km		113.100
		25 < L ≤ 30 km		124.400
		30 < L ≤ 35 km		132.500
		35 < L ≤ 40 km		140.700
		40 < L ≤ 45 km		147.800
		45 < L ≤ 50 km		153.900
		50 < L ≤ 55 km		160.000
		55 < L ≤ 60 km		165.100
		60 < L ≤ 65 km		169.200
12	MT2.02.01	Công tác thu gom rác sinh hoạt từ thùng rác vận chuyển đến địa điểm đổ rác với cự ly bình quân 20 km. Loại xe ép rác ≤ 5 tấn	1 tấn rác	227.200
		L ≤ 15km		215.800
		15 < L ≤ 20 km		227.200
		20 < L ≤ 25 km		252.200
		25 < L ≤ 30 km		277.200
		30 < L ≤ 35 km		295.400
		35 < L ≤ 40 km		313.500
		40 < L ≤ 45 km		329.500
		45 < L ≤ 50 km		343.100
		50 < L ≤ 55 km		356.700
		55 < L ≤ 60 km		368.100
		60 < L ≤ 65 km		377.200
13	MT2.02.02	Công tác thu gom rác sinh hoạt từ thùng rác vận chuyển đến địa điểm đổ rác với cự ly bình quân 20 km. Loại xe ép rác 5 tấn ≤ xe < 10 tấn	1 tấn rác	284.900
		L ≤ 15km		270.700



STT	MÃ SỐ	CÔNG VIỆC	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ (Đồng)
		15 < L ≤ 20 km		284.900
		20 < L ≤ 25 km		316.200
		25 < L ≤ 30 km		347.600
		30 < L ≤ 35 km		370.400
		35 < L ≤ 40 km		393.200
		40 < L ≤ 45 km		413.100
		45 < L ≤ 50 km		430.200
		50 < L ≤ 55 km		447.300
		55 < L ≤ 60 km		461.500
		60 < L ≤ 65 km		473.000
14	MT2.02.03	Công tác thu gom rác sinh hoạt từ thùng rác vận chuyển đến địa điểm đổ rác với cự ly bình quân 20 km. Loại xe ép rác ≥ 10 tấn	1 tấn rác	273.600
		L ≤ 15km		259.900
		15 < L ≤ 20 km		273.600
		20 < L ≤ 25 km		303.700
		25 < L ≤ 30 km		333.800
		30 < L ≤ 35 km		355.700
		35 < L ≤ 40 km		377.600
		40 < L ≤ 45 km		396.700
		45 < L ≤ 50 km		413.100
		50 < L ≤ 55 km		429.500
		55 < L ≤ 60 km		443.200
		60 < L ≤ 65 km		454.200
15	MT2.03.01	Công tác vận chuyển rác sinh hoạt bằng xe ép rác kín (hooklip) với cự ly thu gom và vận chuyển bình quân 20km bằng xe ép rác < 10 tấn	1 tấn rác	95.500
		L ≤ 15km		90.700
		15 < L ≤ 20 km		95.500
		20 < L ≤ 25 km		106.000
		25 < L ≤ 30 km		116.500
		30 < L ≤ 35 km		124.100
		35 < L ≤ 40 km		131.700
		40 < L ≤ 45 km		138.400
		45 < L ≤ 50 km		144.100
		50 < L ≤ 55 km		149.900
		55 < L ≤ 60 km		154.700
		60 < L ≤ 65 km		158.500
16	MT2.03.02	Công tác vận chuyển rác sinh hoạt bằng xe ép rác kín (hooklip) với cự ly thu gom và vận chuyển bình quân 20km bằng xe ép rác ≥ 10 tấn	1 tấn rác	69.100
		L ≤ 15km		65.700

STT	MÃ SỐ	CÔNG VIỆC	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ (Đồng)
		15 < L ≤ 20 km		69.100
		20 < L ≤ 25 km		76.700
		25 < L ≤ 30 km		84.300
		30 < L ≤ 35 km		89.800
		35 < L ≤ 40 km		95.400
		40 < L ≤ 45 km		100.200
		45 < L ≤ 50 km		104.400
		50 < L ≤ 55 km		108.500
		55 < L ≤ 60 km		112.000
		60 < L ≤ 65 km		114.700
17	MT2.04.00	Công tác vệ sinh thùng thu gom rác sinh hoạt	100 thùng	327.800
18	MT2.06.01	Công tác thu gom, vận chuyển phế thải xây dựng tại các điểm tập kết bằng xe tải về bãi đổ với cự ly bình quân ≤ 10km, bằng ô tô tự đổ 1,2 tấn	1 tấn phế thải	200.800
		L < 10 km		200.800
		10 < L ≤ 15 km		237.000
		15 < L ≤ 20 km		281.200
		20 < L ≤ 25 km		321.300
19	MT2.06.02	Công tác thu gom, vận chuyển phế thải xây dựng tại các điểm tập kết bằng xe tải về bãi đổ với cự ly bình quân ≤ 10km, bằng ô tô tự đổ 2 tấn	1 tấn phế thải	181.500
		L < 10 km		181.500
		10 < L ≤ 15 km		214.100
		15 < L ≤ 20 km		254.000
		20 < L ≤ 25 km		290.300
20	MT2.06.03	Công tác thu gom, vận chuyển phế thải xây dựng tại các điểm tập kết bằng xe tải về bãi đổ với cự ly bình quân ≤ 10km, bằng ô tô tự đổ 4 tấn	1 tấn phế thải	156.000
		L < 10 km		156.000
		10 < L ≤ 15 km		184.000
		15 < L ≤ 20 km		218.400
		20 < L ≤ 25 km		249.600
21	MT2.07.00	Công tác xúc rác sinh hoạt tại các điểm tập kết rác tập trung bằng cơ giới	tấn rác	1.600
22	MT2.08.00	Công tác xúc phế thải xây dựng tại các điểm tập kết tập trung bằng cơ giới	1 tấn phế thải	1.300
23	MT2.09.01	Công tác vận chuyển phế thải xây dựng bằng xe tải < 10 tấn với cự ly vận chuyển bình quân 20km	1 tấn phế thải	39.200
		L ≤ 15km		37.200
		15 < L ≤ 20 km		39.200
		20 < L ≤ 25 km		43.500

STT	MÃ SỐ	CÔNG VIỆC	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ (Đồng)
		25 < L ≤ 30 km		47.800
		30 < L ≤ 35 km		51.000
		35 < L ≤ 40 km		54.100
		40 < L ≤ 45 km		56.800
		45 < L ≤ 50 km		59.200
		50 < L ≤ 55 km		61.500
		55 < L ≤ 60 km		63.500
		60 < L ≤ 65 km		65.100
24	MT2.09.02	Công tác vận chuyển phế thải xây dựng bằng xe tải ≥10 tấn với cự ly vận chuyển bình quân 20km	1 tấn phế thải	36.800
		L ≤ 15km		35.000
		15 < L ≤ 20 km		36.800
		20 < L ≤ 25 km		40.900
		25 < L ≤ 30 km		45.000
		30 < L ≤ 35 km		47.900
		35 < L ≤ 40 km		50.800
		40 < L ≤ 45 km		53.400
		45 < L ≤ 50 km		55.600
		50 < L ≤ 55 km		57.800
		55 < L ≤ 60 km		59.700
		60 < L ≤ 65 km		61.100
25	MT2.10.01	Công tác vớt rác trên mặt kênh, muơng bằng tàu công suất 24CV	10000m2	231.600
26	MT2.10.02	Công tác vớt rác trên mặt kênh, muơng bằng ghe công suất 4CV	10000m2	738.100
27	MT5.02.01	Công tác tưới nước rửa đường. Ô tô tưới nước <10m3	1 km	187.100
28	MT5.03.00	Công tác vận hành hệ thống bơm nước cung cấp nước rửa đường	100m3	107.300
II		DUY TRÌ CÂY XANH ĐÔ THỊ		
1	CX1.01.21	Tưới nước thâm cò thuần chủng bằng thủ công	100m2/ lần	25.300
2	CX1.01.32	Tưới nước thâm cò thuần chủng bằng xe bồn 8m3	100m2/ lần	37.700
3	CX1.01.51	Tưới nước thâm cò không thuần chủng bằng thủ công	100m2/ lần	31.800
4	CX1.01.62	Tưới nước thâm cò không thuần chủng bằng xe bồn 8m3	100m2/ lần	37.400
5	CX1.02.11	Phát thâm cò thuần chủng bằng máy	100m2/ lần	31.400
6	CX1.02.12	Phát thâm cò không thuần chủng bằng máy	100m2/ lần	23.400

STT	MÃ SỐ	CÔNG VIỆC	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ (Đồng)
7	CX1.02.21	Phát thảm cỏ thuần chủng bằng thủ công	100m2/ lần	74.300
8	CX1.02.22	Phát thảm cỏ không thuần chủng bằng thủ công	100m2/ lần	59.500
9	CX1.03.01	Xén lề cỏ lá tre	100m2/ lần	49.500
10	CX1.03.02	Xén lề cỏ nhung	100m2/ lần	74.300
11	CX1.04.01	Làm cỏ tạp	100m2/ lần	49.500
12	CX1.05.01	Trồng dặm cỏ lá tre	1m2/lần	96.100
13	CX1.05.02	Trồng dặm cỏ nhung	1m2/lần	205.900
14	CX1.06.01	Phun thuốc phòng trừ sâu cỏ	100m2/ lần	26.800
15	CX1.07.01	Bón phân thảm cỏ	100m2/ lần	168.600
16	CX2.01.11	Tưới nước giếng khoan bồn hoa, bồn cảnh, cây hàng rào bằng máy bơm xăng	100m2/ lần	24.300
17	CX2.01.12	Tưới nước giếng khoan bồn hoa, bồn cảnh, cây hàng rào bằng máy bơm điện	100m2/ lần	30.800
18	CX2.01.21	Tưới nước giếng khoan bồn hoa, bồn cảnh, cây hàng rào bằng thủ công	100m2/ lần	29.300
19	CX2.01.32	Tưới nước giếng khoan bồn hoa, bồn cảnh, cây hàng rào bằng xe bồn 8m3	100m2/ lần	37.900
20	CX2.02.01	Công tác thay hoa bồn hoa giống	100m2/ lần	17.573.000
21	CX2.02.02	Công tác thay hoa bồn hoa giở	100m2/ lần	50.540.000
22	CX2.03.01	Phun thuốc trừ sâu bồn hoa	100m2/ lần	42.600
23	CX2.04.01	Bón phân và xử lý đất bồn hoa	100m2/ lần	506.300
24	CX2.05.01	Duy trì bồn cảnh lá màu có hàng rào	100m2/ năm	5.600.000
25	CX2.05.02	Duy trì bồn cảnh lá màu không hàng rào	100m2/ năm	7.638.500
26	CX2.06.01	Duy trì cây hàng rào, đường viền cao <1m	100m2/ năm	2.349.900
27	CX2.06.02	Duy trì cây hàng rào, đường viền cao >=1m	100m2/ năm	3.530.800
28	CX2.07.01	Trồng dặm cây hàng rào, đường viền	1m2 trồng dặm/ lần	192.000
29	CX2.08.11	Tưới nước giếng khoan cây ra hoa, tạo hình bằng máy bơm xăng	100 cây/ lần	26.600
30	CX2.08.12	Tưới nước giếng khoan cây ra hoa, tạo hình bằng máy bơm điện	100 cây/ lần	30.800
31	CX2.08.21	Tưới nước cây ra hoa, tạo hình bằng thủ công	100 cây/ lần	27.700
32	CX2.08.32	Tưới nước cây ra hoa, tạo hình bằng xe bồn 8m3	100 cây/ lần	162.100
33	CX2.09.01	Duy trì cây cảnh trồng hoa	100 cây/ năm	10.145.200
34	CX2.10.01	Trồng dặm cây cảnh trồng hoa	100 cây	2.859.700
35	CX2.11.01	Duy trì cây cảnh tạo hình	100 cây/ năm	8.741.800

STT	MÃ SỐ	CÔNG VIỆC	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ (Đồng)
36	CX2.12.11	Tưới nước giếng khoan cây cảnh trồng chậu bằng máy bơm điện	100chậu/lần	17.000
37	CX2.12.12	Tưới nước giếng khoan cây cảnh trồng chậu bằng máy bơm điện	100chậu/lần	20.400
38	CX2.12.21	Tưới nước cây cảnh trồng chậu bằng thủ công	100chậu/lần	19.500
39	CX2.12.32	Tưới nước cây cảnh trồng chậu bằng xe bồn 8m3	100chậu/lần	26.400
40	CX2.13.01	Thay đất phân chậu cảnh	100chậu/lần	13.099.100
41	CX2.14.01	Duy trì cây cảnh trồng chậu	100chậu/năm	6.419.200
42	CX2.15.01	Trồng dặm cây cảnh trồng chậu	100 chậu trồng dặm	2.390.300
43	CX2.16.01	Thay chậu hỏng vỡ	100chậu/lần	38.891.800
44	CX2.17.01	Duy trì cây leo	10 cây/ lần	21.900
45	CX3.01.01	Duy trì cây bóng mát mới trồng	1 cây/ năm	647.100
46	CX3.02.01	Duy trì thảm cỏ gốc cây bóng mát	1 bồn / năm	1.023.000
47	CX3.03.01	Duy trì cây bóng mát loại 1	1 cây/ năm	74.700
48	CX3.04.01	Duy trì cây bóng mát loại 2	1 cây/ năm	485.200
49	CX3.05.01	Duy trì cây bóng mát loại 3	1 cây/ năm	966.000
50	CX3.06.01	Giải tỏa cành cây gãy, cây loại 1	1 cây	52.500
51	CX3.06.02	Giải tỏa cành cây gãy, cây loại 2	1 cây	219.300
52	CX3.06.03	Giải tỏa cành cây gãy, cây loại 3	1 cây	349.300
53	CX3.07.01	Cắt thấp tán, khống chế chiều cao, cây loại 1	1 cây	844.900
54	CX3.07.02	Cắt thấp tán, khống chế chiều cao, cây loại 2	1 cây	1.108.400
55	CX3.08.01	Gỡ phụ sinh cây cổ thụ	1 cây	1.379.700
56	CX3.09.01	Giải tỏa cành cây gãy, đổ, cây loại 1	1 cây	524.500
57	CX3.09.02	Giải tỏa cành cây gãy, đổ, cây loại 2	1 cây	1.384.800
58	CX3.09.03	Giải tỏa cành cây gãy, đổ, cây loại 3	1 cây	2.823.000
59	CX3.10.01	Đốn hạ cây sâu bệnh, cây loại 1	1 cây	545.300
60	CX3.10.02	Đốn hạ cây sâu bệnh, cây loại 2	1 cây	2.411.700
61	CX3.10.03	Đốn hạ cây sâu bệnh, cây loại 3	1 cây	4.107.200
62	CX3.11.01	Quét vôi gốc cây, cây loại 1	1 cây	5.800
63	CX3.11.02	Quét vôi gốc cây, cây loại 2	1 cây	11.300
64	CX3.11.03	Quét vôi gốc cây, cây loại 3	1 cây	24.700
III		CHIỀU SÁNG CÔNG CỘNG		
1	CS.1.01.11	Lắp đặt cột đèn bằng thủ công, cột bê tông ≤10m	1 cột	4.106.900

STT	MÃ SỐ	CÔNG VIỆC	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ (Đồng)
2	CS.1.01.12	Lắp đặt cột đèn bằng thủ công, cột bê tông > 10m	1 cột	4.187.500
3	CS.1.01.13	Lắp đặt cột đèn bằng thủ công, cột thép, cột gang ≤8m	cột	6.745.400
4	CS.1.01.14	Lắp đặt cột đèn bằng thủ công, cột thép, cột gang ≤10m	cột	8.239.600
5	CS.1.01.15	Lắp đặt cột đèn bằng thủ công, cột thép, cột gang ≤12m	cột	9.823.100
6	CS.1.01.21	Lắp đặt cột đèn bằng máy, cột bê tông ≤10m	1 cột	3.984.600
7	CS.1.01.22	Lắp đặt cột đèn bằng máy, cột bê tông >10m	1 cột	4.212.500
8	CS.1.01.23	Lắp đặt cột đèn bằng máy, cột thép, cột gang ≤8m	cột	6.798.300
9	CS.1.01.24	Lắp đặt cột đèn bằng máy, cột thép, cột gang ≤10m	cột	8.050.600
10	CS.1.01.25	Lắp đặt cột đèn bằng máy, cột thép, cột gang ≤12m	cột	9.700.800
11	CS.1.01.31	Vận chuyển cột đèn, cột bê tông ≤10m	cột	38.000
12	CS.1.01.33	Vận chuyển cột đèn, cột thép, cột gang ≤8m	cột	38.000
13	CS.1.01.32	Vận chuyển cột đèn, cột bê tông >10m	cột	38.000
14	CS.1.01.34	Vận chuyển cột đèn, cột thép, cột gang ≤10m	cột	38.000
15	CS.1.01.35	Vận chuyển cột đèn, cột thép, cột gang >10m	cột	38.000
16	CS.1.02.11	Lắp chụp đầu cột (cột mới), chiều dài cột ≤10,5m	1 chiếc	2.090.200
17	CS.1.02.12	Lắp chụp đầu cột (cột mới), chiều dài cột >10,5m	1 chiếc	2.126.200
18	CS.1.02.20	Lắp đặt chụp đầu cột vào cột tận dụng (cột hạ thế có sẵn)	1 chiếc	2.090.200
19	CS.1.03.11	Lắp cần đèn Φ60, chiều dài cần đèn ≤2,8m	1 cần đèn	1.652.200
20	CS.1.03.12	Lắp cần đèn Φ60, chiều dài cần đèn ≤3,2m	1 cần đèn	2.478.200
21	CS.1.03.13	Lắp cần đèn Φ60, chiều dài cần đèn ≤3,6m	1 cần đèn	1.871.500
22	CS.1.03.21	Lắp cần đèn chữ S, chiều dài cần đèn ≤2,8m	1 cần đèn	2.005.600
23	CS.1.03.22	Lắp cần đèn chữ S, chiều dài cần đèn ≤3,2m	1 cần đèn	2.574.300
24	CS.1.03.31	Lắp cần đèn sợi tóc Φ48, chiều dài cần đèn ≤1,5m	1 cần đèn	769.200
25	CS.1.03.32	Lắp cần đèn sợi tóc Φ48, chiều dài cần đèn ≤2,0m	1 cần đèn	996.900
26	CS.1.04.11	Lắp chóa cao áp ở độ cao ≤12m	1 chóa	3.863.700
27	CS.1.04.12	Lắp chóa cao áp ở độ cao >12m	1 chóa	3.924.500
28	CS.1.04.13	Lắp chóa cao áp	1 chóa	3.830.700
29	CS.1.04.14	Lắp chóa huỳnh quang	1 chóa	3.863.700
30	CS.1.05.10	Đục lỗ để lắp xà và luồn cáp	1 bộ	185.600
31	CS.1.05.20	Lắp xà dọc	1 bộ	673.700

STT	MÃ SỐ	CÔNG VIỆC	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ (Đồng)
32	CS.1.05.31	Lắp xà ngang bằng máy, loại xà $\leq 1\text{m}$	1 bộ	844.100
33	CS.1.05.32	Lắp xà ngang bằng máy, loại xà $> 1\text{m}$	1 bộ	860.700
34	CS.1.06.10	Làm tiếp địa cho cột điện	1 bộ	1.956.100
35	CS.1.05.41	Lắp xà ngang bằng thủ công, loại xà $\leq 1\text{m}$	1 bộ	808.400
36	CS.1.05.42	Lắp xà ngang bằng thủ công, loại xà $> 1\text{m}$	1 bộ	841.400
37	CS.1.06.20	Làm tiếp địa lắp lại cho lưới điện cáp ngầm	1 bộ	1.651.700
38	CS.1.06.30	Làm tiếp địa lắp lại cho lưới điện cáp treo	1 bộ	609.100
39	CS.2.01.01	Kéo dây trên lưới đèn chiếu sáng, tiết diện dây 6 + 25mm ²	100m	6.301.800
40	CS.2.01.02	Kéo dây trên lưới đèn chiếu sáng, tiết diện dây 26 + 50mm ²	100m	13.171.700
41	CS.2.02.10	Làm đầu cáp khô	1 đầu cáp	339.300
42	CS.2.02.20	Lắp cầu chì dưới cá	1 cầu chì	516.200
43	CS.2.03.10	Rải cáp ngầm	100m	41.380.400
44	CS.2.04.10	Luồn cáp cửa cột	1 đầu cáp	40.300
45	CS.2.05.10	Đánh số cột BTLT	10 cột	310.900
46	CS.2.05.20	Đánh số cột thép	10 cột	273.900
47	CS.2.06.10	Lắp bảng điện cửa cột	1 bảng	237.700
48	CS.2.06.20	Lắp cửa cột	1 cửa	299.100
49	CS.2.07.10	Luồn dây từ cáp treo lên đèn	100m	1.784.600
50	CS.2.07.20	Luồn dây từ cáp ngầm lên đèn	100m	865.300
51	CS.2.08.10	Lắp giá đỡ tủ	1 bộ	716.200
52	CS.2.08.21	Lắp đặt tủ điện điều khiển chiếu sáng, chiều cao lắp đặt $< 2\text{m}$	1 tủ	18.872.100
53	CS.2.08.22	Lắp đặt tủ điện điều khiển chiếu sáng, chiều cao lắp đặt $\geq 2\text{m}$	1 tủ	19.075.700
54	CS.3.01.11	Lắp dựng cột đèn sân vườn bằng thủ công	1 cột	7.668.000
55	CS.3.01.12	Lắp dựng cột đèn sân vườn bằng cơ giới	1 cột	7.687.185
56	CS.3.02.10	Lắp đặt đèn lồng	1 bộ	879.100
57	CS.3.03.11	Lắp đặt đèn cầu	1 bộ	698.100
58	CS.3.03.12	Lắp đặt đèn nấm	1 bộ	2.143.400
59	CS.3.03.13	Lắp đặt đèn chiếu sáng thảm cỏ	1 bộ	3.446.300
60	CS.4.01.11	Lắp đèn bóng ố ngang đường	100 bóng	13.473.500
61	CS.4.01.12	Lắp đèn bóng ố ngang ngã 3- ngã 4	100 bóng	14.563.300

STT	MÃ SỐ	CÔNG VIỆC	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ (Đồng)
62	CS.4.01.21	Lắp đèn dây rần ngang đường	10m	1.507.300
63	CS.4.01.22	Lắp đèn dây rần ngang ngã 3- ngã 4	10m	1.691.600
64	CS.4.02.11	Lắp đèn bóng ắc viên công trình kiến trúc, $H < 3m$	100 bóng	7.707.100
65	CS.4.02.12	Lắp đèn bóng ắc viên công trình kiến trúc, $H \geq 3m$	100 bóng	8.463.900
66	CS.4.02.21	Lắp đèn dây rần viên công trình kiến trúc, $H < 3m$	10m	1.405.500
67	CS.4.02.22	Lắp đèn dây rần viên công trình kiến trúc, $H \geq 3m$	10m	1.556.800
68	CS.4.03.11	Lắp đèn bóng ắc trang trí cây, $H < 3m$	100 bóng	6.644.900
69	CS.4.03.12	Lắp đèn bóng ắc trang trí cây, $H \geq 3m$	100 bóng	7.096.300
70	CS.4.03.21	Lắp đèn bóng 3W trang trí cây, $H < 3m$	100 bóng	1.749.700
71	CS.4.03.22	Lắp đèn bóng 3W trang trí cây, $H \geq 3m$	100 bóng	1.771.300
72	CS.4.04.11	Lắp đèn bóng ắc viên khẩu hiệu, biểu tượng, $H < 3m$	100 bóng	7.338.300
73	CS.4.04.12	Lắp đèn bóng ắc viên khẩu hiệu, biểu tượng, $H > 3m$	100 bóng	9.321.100
74	CS.4.04.21	Lắp đèn dây rần viên khẩu hiệu, biểu tượng, $H < 3m$	10m	1.456.400
75	CS.4.04.22	Lắp đèn dây rần viên khẩu hiệu, biểu tượng, $H > 3m$	10m	1.658.600
76	CS.4.04.31	Lắp đèn ống viên khẩu hiệu, biểu tượng, $H < 3m$	10m	1.553.000
77	CS.4.04.32	Lắp đèn ống viên khẩu hiệu, biểu tượng, $H > 3m$	10m	1.921.700
78	CS.4.05.11	Lắp đèn pha trên cạn, $H < 3m$	1 bộ	4.621.400
79	CS.4.05.12	Lắp đèn pha trên cạn, $H \geq 3m$	1 bộ	4.706.400
81	CS.4.06.11	Lắp khung kích thước $1m \times 2m$, $H < 3m$	1 bộ	1.036.800
82	CS.4.06.12	Lắp khung kích thước $1m \times 2m$, $H \geq 3m$	1 bộ	1.200.800
83	CS.4.06.21	Lắp khung kích thước $> 1m \times 2m$, $H < 3m$	1 bộ	1.316.500
84	CS.4.07.11	Lắp bộ điều khiển nhấp nháy 2 ÷ 3 kênh	1 bộ	1.531.400
85	CS.4.06.22	Lắp khung kích thước $> 1m \times 2m$, $H \geq 3m$	1 bộ	1.501.700
86	CS.4.07.12	Lắp bộ điều khiển nhấp nháy ≥ 4 kênh	1 bộ	1.750.600
87	CS.5.01.2A1	Thay bóng cao áp bằng cơ giới, chiều cao cột $H < 10m$	20 bóng	9.156.300
88	CS.5.01.10	Thay bóng đèn sợi tóc bằng thủ công	20 bóng	6.635.000
89	CS.5.01.2A2	Thay bóng cao áp bằng cơ giới, chiều cao cột $10m \leq H < 18m$	20 bóng	10.902.500
90	CS.5.01.2A3	Thay bóng cao áp bằng cơ giới, chiều cao cột $18m \leq H < 24m$	20 bóng	11.449.400
91	CS.5.01.2B	Thay bóng cao áp bằng thủ công, chiều cao cột $< 10m$	20 bóng	8.666.800
92	CS.5.01.3A	Thay bóng đèn ống bằng máy	20 bóng	4.837.100

STT	MÃ SỐ	CÔNG VIỆC	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ (Đồng)
93	CS.5.01.3B	Thay bóng đèn ống bằng thủ công	20 bóng	4.335.000
94	CS.5.02.11	Thay choá đèn (lớp đèn đơn) đèn pha, chao đèn cao áp bằng máy ở độ cao $H < 12m$	10 lớp	40.058.900
95	CS.5.02.12	Thay choá đèn (lớp đèn đơn) đèn pha, chao đèn cao áp bằng máy ở độ cao $12 \leq H < 18m$	10 lớp	40.593.200
96	CS.5.02.13	Thay choá đèn (lớp đèn đơn) đèn pha, chao đèn cao áp bằng máy ở độ cao $18 \leq H < 24m$	10 lớp	41.255.100
97	CS.5.02.14	Thay choá đèn (lớp đèn kép) đèn pha, chao đèn cao áp bằng máy ở độ cao $H < 12m$	10 lớp	52.209.000
98	CS.5.02.15	Thay choá đèn (lớp đèn kép) đèn pha, chao đèn cao áp bằng máy ở độ cao $12 \leq H < 18m$	10 lớp	52.710.200
99	CS.5.02.16	Thay choá đèn (lớp đèn kép) đèn pha, chao đèn cao áp bằng máy ở độ cao $18 \leq H < 24m$	10 lớp	53.388.700
100	CS.5.02.20	Thay choá đèn (lớp đèn đơn) đèn pha, chao đèn cao áp bằng thủ công, chiều cao cột $< 10m$	10 lớp	40.961.900
101	CS.5.03.11	Thay chấn lưu (hoặc bộ môi) và bóng đồng bộ bằng máy chiều cao cột $H < 10m$	1 bộ	1.227.300
102	CS.5.03.12	Thay chấn lưu (hoặc bộ môi) và bóng đồng bộ bằng máy chiều cao cột $10 \leq H < 12mm$	1 bộ	1.280.700
103	CS.5.03.13	Thay chấn lưu (hoặc bộ môi) và bóng đồng bộ bằng máy chiều cao cột $12 \leq H < 18mm$	1 bộ	1.331.900
104	CS.5.03.14	Thay chấn lưu (hoặc bộ môi) và bóng đồng bộ bằng máy chiều cao cột $18 \leq H < 24mm$	1 bộ	1.404.700
105	CS.5.03.20	Thay chấn lưu (hoặc bộ môi) và bóng đồng bộ bằng thủ công chiều cao cột $H < 10m$	1 bộ	1.117.900
106	CS.5.03.31	Thay chấn lưu, chiều cao cột $H < 10m$	1 bộ	1.063.100
107	CS.5.03.32	Thay chấn lưu, chiều cao cột $10 \leq H < 12m$	1 bộ	1.079.600
108	CS.5.03.33	Thay chấn lưu, chiều cao cột $12 \leq H < 18m$	1 bộ	1.183.300
109	CS.5.03.34	Thay chấn lưu, chiều cao cột $18 \leq H < 24m$	1 bộ	1.249.500
110	CS.5.03.51	Thay chấn lưu, bộ môi và bóng đồng bộ bằng máy chiều cao cột $H < 10m$	1 bộ	1.498.100
111	CS.5.03.52	Thay chấn lưu, bộ môi và bóng đồng bộ bằng máy chiều cao cột $10 \leq H < 12mm$	1 bộ	1.528.200
112	CS.5.03.53	Thay chấn lưu, bộ môi và bóng đồng bộ bằng máy chiều cao cột $12 \leq H < 18mm$	1 bộ	1.659.700
113	CS.5.03.54	Thay chấn lưu, bộ môi và bóng đồng bộ bằng máy chiều cao cột $18 \leq H < 24mm$	1 bộ	1.748.900
114	CS.5.03.60	Thay chấn lưu, bộ môi và bóng đồng bộ bằng thủ công, chiều cao cột $< 10m$	1 bộ	1.369.200
115	CS.5.03.71	Thay thế bộ điện tiết kiệm điện bằng máy chiều cao cột $H < 10m$	1 bộ	292.200
116	CS.5.03.72	Thay thế bộ điện tiết kiệm điện bằng máy chiều cao cột $10 \leq H < 12m$	1 bộ	341.400

STT	MÃ SỐ	CÔNG VIỆC	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ (Đồng)
117	CS.5.03.73	Thay thế bộ điện tiết kiệm điện bằng máy chiều cao cột $12 \leq H < 18m$	1 bộ	444.200
118	CS.5.03.74	Thay thế bộ điện tiết kiệm điện bằng máy chiều cao cột $18 \leq H < 24m$	1 bộ	436.900
119	CS.5.03.80	Thay thế bộ điện tiết kiệm điện bằng thủ công tại công viên, vườn hoa	1 bộ	251.600
120	CS.5.04.10	Thay bộ xà đơn dài 1,2m – 4 sứ	1 bộ	1.529.600
121	CS.5.04.20	Thay bộ xà kép dài 1,2m – 4 sứ	1 bộ	2.121.900
122	CS.5.04.30	Thay bộ xà dài 0,6m có sứ	1 bộ	897.300
123	CS.5.04.40	Thay bộ xà đơn dài 1,2m không sứ, không dây bằng máy	1 bộ	1.066.700
124	CS.5.04.50	Thay bộ xà đơn dài 1,2m không sứ, không dây bằng thủ công	1 bộ	1.192.200
125	CS.5.04.60	Thay bộ xà dài 0,6m; 0,4m; 0,3m không sứ, không dây kết hợp máy	1 bộ	475.200
126	CS.5.04.70	Thay bộ xà dài 0,6m; 0,4m; 0,3m không sứ, không dây bằng thủ công	1 bộ	518.200
127	CS.5.05.11	Thay cần đèn cao áp chữ L	1 bộ	2.279.200
128	CS.5.05.12	Thay cần đèn cao áp chữ S	1 bộ	2.444.300
129	CS.5.05.13	Thay chụp liền cần	1 bộ	1.564.200
130	CS.5.05.14	Thay chụp ống phóng đơn, kép	1 bộ	2.879.200
131	CS.5.05.21	Thay cần đèn cao áp chữ L bằng thủ công	1 bộ	2.375.000
132	CS.5.05.22	Thay cần đèn cao áp chữ S bằng thủ công	1 bộ	2.672.200
133	CS.5.05.30	Thay cần đèn chao cao áp bằng cơ giới	1 bộ	2.133.500
134	CS.5.05.40	Thay cần đèn chao cao áp bằng thủ công	1 bộ	2.194.200
135	CS.5.07.1C	Thay dây lên đèn	40m	2.465.800
136	CS.5.08.10	Thay tủ điện	tủ	19.357.500
137	CS.5.10.11	Thay cột đèn, cột BT ly tâm, cột BT chữ H	1 cột	12.800.900
138	CS.5.10.12	Thay cột đèn, cột sắt	1 cột	12.300.600
139	CS.5.11.10	Sơn cột sắt (có chiều cao $8 \div 9,5m$)	cột	888.400
140	CS.5.11.20	Sơn chụp, sơn cần đèn	cột	454.200
141	CS.5.11.30	Sơn cột đèn chùm bằng cơ giới	cột	766.400
142	CS.5.11.40	Sơn cột đèn chùm bằng thủ công	cột	744.500
143	CS.5.11.50	Sơn cột đèn 1 cầu, đèn chùa, đèn vương miện bằng thủ công	cột	560.200
144	CS.5.11.60	Sơn tủ điện cả giá đỡ	tủ	491.000
145	CS.5.12.10	Thay sứ cũ	1 quả sứ	205.900

STT	MÃ SỐ	CÔNG VIỆC	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ (Đồng)
146	CS.5.13.11	Duy trì choả đèn cao áp, kính đèn cao áp, chiều cao cột <10m	1 bộ	107.700
147	CS.5.13.12	Duy trì choả đèn cao áp, kính đèn cao áp, chiều cao cột 10 ÷ <12mm	1 bộ	126.500
148	CS.5.13.13	Duy trì choả đèn cao áp, kính đèn cao áp, chiều cao cột 12 ÷ <18mm	1 bộ	142.000
149	CS.5.13.14	Duy trì choả đèn cao áp, kính đèn cao áp, chiều cao cột 18 ÷ 24mm	1 bộ	181.000
150	CS.5.14.10	Thay quả cầu nhựa hoặc thủy tinh bằng cơ giới	1 quả	710.900
151	CS.5.14.20	Thay quả cầu nhựa hoặc thủy tinh bằng thủ công	1 quả	686.500
152	CS.6.01.10	Duy trì trạm 1 chế độ bằng thủ công	1 trạm/ngày	66.100
153	CS.6.01.20	Duy trì trạm 1 chế độ bằng đồng hồ hẹn giờ	1 trạm/ngày	51.200
154	CS.6.01.30	Duy trì trạm 1 chế độ bằng thiết bị trung tâm điều khiển UTU	1 trạm/ngày	41.300
155	CS.6.01.40	Duy trì trạm 2 chế độ bằng tay (buổi tối)	1 trạm/ngày	76.000
156	CS.6.01.50	Duy trì trạm 2 chế độ bằng đồng hồ hẹn giờ	1 trạm/ngày	56.200
157	CS.6.01.60	Duy trì trạm 2 chế độ bằng thiết bị trung tâm điều khiển UTU	1 trạm/ngày	43.000
158	CS.6.01.70	Quản lý, kiểm tra trạm biến thế đèn công cộng	1 trạm/ngày	52.900
IV		DUY TRÌ HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC ĐÔ THỊ		
1	TN1.01.11	Nạo vét bùn hồ ga. Cụ ly trung chuyển bùn 1000m.	m3 bùn	621.000
2	TN1.01.12	Nạo vét bùn hồ ga. Cụ ly trung chuyển bùn 1500m.	m3 bùn	714.100
3	TN1.01.13	Nạo vét bùn hồ ga. Cụ ly trung chuyển bùn 2000m.	m3 bùn	788.600
4	TN1.01.14	Nạo vét bùn hồ ga. Không trung chuyển bùn.	m3 bùn	539.500
5	TN1.01.21	Nạo vét bùn cống ngầm (cống tròn và các loại cống khác có tiết diện tương đương) bằng thủ công. Đường kính cống <=200mm. Cụ ly trung chuyển bùn 1000m.	m3 bùn	942.400
6	TN1.01.21a	Nạo vét bùn cống ngầm (cống tròn và các loại cống khác có tiết diện tương đương) bằng thủ công. Đường kính cống <=200mm. Cụ ly trung chuyển bùn 1500m.	m3 bùn	1.083.800
7	TN1.01.21b	Nạo vét bùn cống ngầm (cống tròn và các loại cống khác có tiết diện tương đương) bằng thủ công. Đường kính cống <=200mm. Cụ ly trung chuyển bùn 2000m.	m3 bùn	1.196.800
8	TN1.01.21c	Nạo vét bùn cống ngầm (cống tròn và các loại cống khác có tiết diện tương đương) bằng thủ công. Đường kính cống <=200mm. Không trung chuyển bùn.	m3 bùn	819.900

STT	MÃ SỐ	CÔNG VIỆC	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ (Đồng)
9	TN1.01.22	Nạo vét bùn cống ngầm (cống tròn và các loại cống khác có tiết diện tương đương) bằng thủ công. Đường kính cống 300mm÷600mm. Cự ly trung chuyển bùn 1000m.	m3 bùn	916.100
10	TN1.01.22a	Nạo vét bùn cống ngầm (cống tròn và các loại cống khác có tiết diện tương đương) bằng thủ công. Đường kính cống 300mm÷600mm. Cự ly trung chuyển bùn 1500m.	m3 bùn	1.053.500
11	TN1.01.22b	Nạo vét bùn cống ngầm (cống tròn và các loại cống khác có tiết diện tương đương) bằng thủ công. Đường kính cống 300mm÷600mm. Cự ly trung chuyển bùn 2000m.	m3 bùn	1.163.500
12	TN1.01.22c	Nạo vét bùn cống ngầm (cống tròn và các loại cống khác có tiết diện tương đương) bằng thủ công. Đường kính cống 300mm÷600mm. Không trung chuyển bùn.	m3 bùn	797.000
13	TN1.01.23	Nạo vét bùn cống ngầm (cống tròn và các loại cống khác có tiết diện tương đương) bằng thủ công. Đường kính cống 700mm÷1000mm. Cự ly trung chuyển bùn 1000m.	m3 bùn	881.100
14	TN1.01.23a	Nạo vét bùn cống ngầm (cống tròn và các loại cống khác có tiết diện tương đương) bằng thủ công. Đường kính cống 700mm÷1000mm. Cự ly trung chuyển bùn 1500m.	m3 bùn	1.013.200
15	TN1.01.23b	Nạo vét bùn cống ngầm (cống tròn và các loại cống khác có tiết diện tương đương) bằng thủ công. Đường kính cống 700mm÷1000mm. Cự ly trung chuyển bùn 2000m.	m3 bùn	1.118.900
16	TN1.01.23c	Nạo vét bùn cống ngầm (cống tròn và các loại cống khác có tiết diện tương đương) bằng thủ công. Đường kính cống 700mm÷1000mm. không trung chuyển bùn.	m3 bùn	766.500
17	TN1.01.24	Nạo vét bùn cống ngầm (cống tròn và các loại cống khác có tiết diện tương đương) bằng thủ công. Đường kính cống >1000mm. Cự ly trung chuyển bùn 1000m.	m3 bùn	859.100
18	TN1.01.25	Nạo vét bùn cống ngầm (cống tròn và các loại cống khác có tiết diện tương đương) bằng thủ công. Đường kính cống >1000mm. Cự ly trung chuyển bùn 1500m.	m3 bùn	988.000
19	TN1.01.26	Nạo vét bùn cống ngầm (cống tròn và các loại cống khác có tiết diện tương đương) bằng thủ công. Đường kính cống >1000mm. Cự ly trung chuyển bùn 2000m.	m3 bùn	1.091.100
20	TN1.01.27	Nạo vét bùn cống ngầm (cống tròn và các loại cống khác có tiết diện tương đương) bằng thủ công. Đường kính cống >1000mm. Không trung chuyển bùn.	m3 bùn	747.500

STT	MÃ SỐ	CÔNG VIỆC	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ (Đồng)
21	TN1.01.31	Nạo vét bùn cống hộp nổi kích thước $B \geq 300\text{mm} \div 1000\text{mm}$; $H \geq 400\text{mm} \div 1000\text{mm}$. Cự ly trung chuyển bùn 1000m.	m3 bùn	773.700
22	TN1.01.32	Nạo vét bùn cống hộp nổi kích thước $B \geq 300\text{mm} \div 1000\text{mm}$; $H \geq 400\text{mm} \div 1000\text{mm}$. Cự ly trung chuyển bùn 1500m.	m3 bùn	889.800
23	TN1.01.33	Nạo vét bùn cống hộp nổi kích thước $B \geq 300\text{mm} \div 1000\text{mm}$; $H \geq 400\text{mm} \div 1000\text{mm}$. Cự ly trung chuyển bùn 2000m.	m3 bùn	983.400
24	TN1.01.34	Nạo vét bùn cống hộp nổi kích thước $B \geq 300\text{mm} \div 1000\text{mm}$; $H \geq 400\text{mm} \div 1000\text{mm}$. Không trung chuyển bùn.	m3 bùn	674.400
25	TN1.02.11a	Nạo vét bùn mương bằng thủ công, mương có chiều rộng $\leq 6\text{m}$ (không có hành lang, không có lối vào). Cự ly trung chuyển bùn 150m.	m3 bùn	650.400
26	TN1.02.12a	Nạo vét bùn mương bằng thủ công, mương có chiều rộng $\leq 6\text{m}$ (không có hành lang, không có lối vào). Không trung chuyển bùn.	m3 bùn	552.800
27	TN1.02.11b	Nạo vét bùn mương bằng thủ công, mương có chiều rộng $\leq 6\text{m}$ (có hành lang, lối vào). Cự ly trung chuyển bùn 150m.	m3 bùn	562.000
28	TN1.02.12b	Nạo vét bùn mương bằng thủ công, mương có chiều rộng $\leq 6\text{m}$ (có hành lang, lối vào). Không trung chuyển bùn.	m3 bùn	477.700
29	TN1.02.21a	Nạo vét bùn mương bằng thủ công, mương có chiều rộng $> 6\text{m}$ (không có hành lang, không có lối vào). Cự ly trung chuyển bùn 150m.	m3 bùn	633.300
30	TN1.02.22a	Nạo vét bùn mương bằng thủ công, mương có chiều rộng $> 6\text{m}$ (không có hành lang, không có lối vào). Không trung chuyển bùn.	m3 bùn	538.300
31	TN1.02.21b	Nạo vét bùn mương bằng thủ công, mương có chiều rộng $> 6\text{m}$ (có hành lang, lối vào). Cự ly trung chuyển bùn 150m.	m3 bùn	543.400
32	TN1.02.22b	Nạo vét bùn mương bằng thủ công, mương có chiều rộng $> 6\text{m}$ (có hành lang, lối vào). Không trung chuyển bùn.	m3 bùn	461.900
39	TN2.01.11	Nạo vét bùn cống ngầm bằng xe hút bùn 3 tấn (cống tròn có đường kính $\geq 700\text{mm}$ và các loại cống khác có tiết diện tương đương). Cự ly vận chuyển $\leq 15\text{km}$	m3 bùn	86.700
40	TN2.01.12	Nạo vét bùn cống ngầm bằng xe hút bùn 3 tấn (cống tròn có đường kính $\geq 700\text{mm}$ và các loại cống khác có tiết diện tương đương). Cự ly vận chuyển $\leq 8\text{km}$	m3 bùn	78.000
41	TN2.01.13	Nạo vét bùn cống ngầm bằng xe hút bùn 3 tấn (cống tròn có đường kính $\geq 700\text{mm}$ và các loại cống khác có tiết diện tương đương). Cự ly vận chuyển $8 < L \leq 10\text{km}$	m3 bùn	84.700

STT	MÃ SỐ	CÔNG VIỆC	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ (Đồng)
42	TN2.01.14	Nạo vét bùn cống ngầm bằng xe hút bùn 3 tấn (cống tròn có đường kính $\geq 700\text{mm}$ và các loại cống khác có tiết diện tương đương). Cự ly vận chuyển $10 < L \leq 14\text{km}$	m3 bùn	84.700
43	TN2.01.15	Nạo vét bùn cống ngầm bằng xe hút bùn 3 tấn (cống tròn có đường kính $\geq 700\text{mm}$ và các loại cống khác có tiết diện tương đương). Cự ly vận chuyển $15 < L \leq 18\text{km}$	m3 bùn	91.400
44	TN2.01.16	Nạo vét bùn cống ngầm bằng xe hút bùn 3 tấn (cống tròn có đường kính $\geq 700\text{mm}$ và các loại cống khác có tiết diện tương đương). Cự ly vận chuyển $18 < L \leq 20\text{km}$	m3 bùn	91.400
64	TN3.01.10	Vận chuyển bùn bằng xe ô tô tự đổ xe 2,5 tấn. Cự ly vận chuyển $\leq 15\text{km}$	m3 bùn	221.400
65	TN3.01.20	Vận chuyển bùn bằng xe ô tô tự đổ xe 2,5 tấn. Cự ly vận chuyển $\leq 8\text{km}$	m3 bùn	213.900
66	TN3.01.30	Vận chuyển bùn bằng xe ô tô tự đổ xe 2,5 tấn. Cự ly vận chuyển $8 < L \leq 10\text{km}$	m3 bùn	216.000
67	TN3.01.40	Vận chuyển bùn bằng xe ô tô tự đổ xe 2,5 tấn. Cự ly vận chuyển $10 < L \leq 14\text{km}$	m3 bùn	218.200
68	TN3.01.50	Vận chuyển bùn bằng xe ô tô tự đổ xe 2,5 tấn. Cự ly vận chuyển $15 < L \leq 18\text{km}$	m3 bùn	224.600
69	TN3.01.60	Vận chuyển bùn bằng xe ô tô tự đổ xe 2,5 tấn. Cự ly vận chuyển $18 < L \leq 20\text{km}$	m3 bùn	226.800
70	TN3.01.20	Vận chuyển bùn bằng xe ô tô tự đổ xe 4 tấn. Cự ly vận chuyển $\leq 15\text{km}$	m3 bùn	173.600
71	TN3.01.21	Vận chuyển bùn bằng xe ô tô tự đổ xe 4 tấn. Cự ly vận chuyển $\leq 8\text{km}$	m3 bùn	166.300
72	TN3.01.22	Vận chuyển bùn bằng xe ô tô tự đổ xe 4 tấn. Cự ly vận chuyển $8 < L \leq 10\text{km}$	m3 bùn	166.300
73	TN3.01.23	Vận chuyển bùn bằng xe ô tô tự đổ xe 4 tấn. Cự ly vận chuyển $10 < L \leq 14\text{km}$	m3 bùn	173.600
74	TN3.01.24	Vận chuyển bùn bằng xe ô tô tự đổ xe 4 tấn. Cự ly vận chuyển $15 < L \leq 18\text{km}$	m3 bùn	173.600
75	TN3.01.25	Vận chuyển bùn bằng xe ô tô tự đổ xe 4 tấn. Cự ly vận chuyển $18 < L \leq 20\text{km}$	m3 bùn	180.900
76	TN4.01.01	Kiểm tra lòng cống bằng phương pháp chui lòng cống	1 km	2.809.900
77	TN4.02.01	Kiểm tra lòng cống bằng phương pháp gương soi	1 km	2.060.500